

PHẬT BẢN HẠNH TẬP KINH Q 007

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiễn Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch 1/2012.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 3, No. 190 佛本行集經, CBETA
Chinese Electronic Tripitaka V1.44, Normalized
Version.

Taisho Tripitaka Vol. 3, No. 190 Phật Bản Hạnh Tập
Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.44,
Normalized Version.

佛本行集經卷第七

Phật Bản Hạnh Tập Kinh quyển đệ thất.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật quyển thứ 7.

隋天竺三藏闍那崛多譯

Tùy Thiên-trúc Tam Tạng Xà-na-quật-đa dịch.

俯降王宮品第五

Phủ giáng Vương cung Phẩm đệ ngũ.

Phẩm thứ 5 Sinh xuống cung Vua.

爾時護明菩薩。冬分過已至於最勝春初之時。

Nhĩ thời Hộ-minh Bồ-tát đông phần quá dĩ chí ư tối
thắng xuân sơ chi thời.

Khi đó Hộ Minh Bồ Tát đã qua cuối mùa Đông thời tới
bắt đầu mùa Xuân.

一切樹木諸華開敷。天氣澄清溫涼調適。

Nhất thiết thụ mộc chư hoa khai phu. Thiên khí trừng
thanh ôn lương điều thích.

Các hoa của tất cả cây bắt đầu nở. Khí Trời trong sạch
ấm mát điều hoà thích hợp.

百草新出滑澤和柔。滋茂光鮮遍滿於地。

Bách thảo tân xuất hoạt trạch hòa nhu. Tư mậu quang
tiên biến mãn ư địa.

Trăm loại cỏ mới mọc ra bóng loáng mềm mại. Sáng
sủa tươi tốt biến lan khắp trên đất.

正取鬼宿星合之時。爲彼諸天說於法要。

Chính thủ Quỷ tú tinh hợp chi thời. Vị bỉ chư Thiên
thuyết ư Pháp yếu.

Đúng lúc có được chòm sao Quỷ hợp lại. Vì các Trời
đó nói yếu lĩnh của Pháp.

悉令其心愛樂歡喜。踊躍充遍不能自勝。

Tất linh kỳ tâm ái lạc hoan hỉ. Dũng dục sung biến,
bất năng tự thắng.

Đều giúp cho tâm họ yêu thích vui mừng. Dũng mãnh
biến lan khắp, không có thể tự hơn được.

誠勸諸天使行此法。教令厭離一切有爲生老病死求無
上法。

Giới khuyến chư Thiên sử hành thứ Pháp. Giáo linh
yếm ly nhất thiết Hữu-vi, sinh lão bệnh tử, cầu Vô-
thượng Pháp.

Khuyên răn các Trời khiến cho thực hành Pháp này.
Dạy bảo giúp cho chán gét rời xa tất cả Pháp có hình
Tướng, sinh già bệnh chết, cầu Pháp Bình Đẳng.

是時護明菩薩大士。觀彼天眾如師子王。

Thị thời Hộ-minh Bồ-tát Đại-sĩ. Quan bỉ Thiên chúng
như Sư-Tử Vương.

Khi đó Hộ Minh Bồ Tát Đại sĩ. Như Vua Sư Tử quan
sát các chúng sinh cõi Trời đó.

欲下生時其心安穩。不驚不怖不畏不亂。

Dục hạ sinh thời kỳ tâm an ổn. Bất kinh bất bố bất úy
bất loạn.

Tâm họ yên ổn khi muốn hạ xuống sinh. Không hoảng
không sợ không hãi không loạn.

復更重告諸天眾言：汝等諸天一切當知！

Phục cánh trọng cáo chư Thiên chúng ngôn : Nhữ
đẳng chư Thiên nhất thiết đương tri !

Lại còn bảo chúng sinh của các Trời nói rằng : Các
Ngài các Trời tất cả cần biết !

此我最後受後邊身。是時菩薩正念一心。從兜率下。
Thử Ngã tối hậu thụ hậu biên thân. Thị thời Bồ-tát
Chính-niệm nhất tâm. Tòng Đâu-suất hạ.

Đây là lần cuối cùng Ta nhận thân bên đời sau. Khi đó
Bồ Tát nhất tâm Nhớ đúng. Từ Đâu Suất hạ xuống.

如餘諸天捨天壽時。離五欲故生大憂苦。忘失正念。
Như dư chư Thiên xả Thiên thọ thời. Ly Ngũ-dục cố
sinh đại ưu khổ. Vong thất Chính-niệm.

Như các Trời khác khi vứt bỏ thọ mệnh. Do rời xa 5
Dục sinh lo khổ lớn. Quên mất Nhớ đúng.

菩薩下時則不如是。菩薩下時具足一切不可思議希有
之法。

Bồ-tát hạ thời tắc bất như thị. Bồ-tát hạ thời cụ túc
nhất thiết bất khả tư nghị hi hữu chi Pháp.

Bồ Tát lúc hạ xuống chắc là không như thế. Bồ Tát khi
hạ xuống đầy đủ tất cả Pháp hiếm có không thể nghĩ
bàn.

護明菩薩從天下時。時彼諸天憶菩薩故。一時號哭。
Hộ-minh Bồ-tát tòng Thiên hạ thời. Thời bỉ chư Thiên
ức Bồ-tát cố. Nhất thời hiệu khốc.

Hộ Minh Bồ Tát khi từ trên Trời hạ xuống. Thời các
Trời đó do nhớ Bồ Tát. Đều cùng khóc to.

嗚呼苦哉！嗚呼苦哉。我等既失護明菩薩。

Ô hô khổ tai！Ô hô khổ tai！Ngã đẳng ký thất Hộ-minh
Bồ-tát.

Chao ôi khổ thay ! Chao ôi khổ thay ! Chúng ta đã mất Hộ Minh Bồ Tát.

我從今去。永更不復得聞正法。減損我等功德之利。
Ngã tòng kim khứ vĩnh cánh bất phục đắc văn Chính-pháp. Giảm tổn Ngã đẳng công Đức chi lợi.

Ta từ nay trở đi lâu dài càng không lặp lại được nghe Pháp đúng. Giảm tổn lợi ích công Đức của chúng ta.

生死根本今益增長。時淨居天告彼一切諸天眾言：

Sinh tử căn bản kim ích tăng trưởng. Thời Tịnh-cư

Thiên cáo bỉ nhất thiết chư Thiên chúng ngôn :

Gốc rễ của sinh chết nay tăng thêm lợi ích. Thời Trời

Tịnh Cư bảo với tất cả chúng sinh của các Trời nói

rằng :

汝等今見護明菩薩欲下生時。莫生憂惱。何以故？

Nhữ đẳng kim kiến Hộ-minh Bồ-tát dục hạ sinh thời.

Mạc sinh ưu não. Hà dĩ cố ?

Các Ngài nay nhìn thấy khi Hộ Minh Bồ Tát muốn hạ xuống sinh. Đừng sinh lo buồn. Có là sao ?

彼下生時。必定當得成阿耨多羅三藐三菩提。

Bỉ hạ sinh thời. Tất định đương đắc thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

Khi Ngài hạ xuống sinh. Nhất định sẽ được thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ Đề.

成已還來至此天宮爲汝說法。猶如往昔毘婆尸佛。尸棄如來。

Thành dĩ hoàn lai chí thử Thiên cung vị Nhữ thuyết Pháp. Do như vãng tích Tì Bà Thi Phật. Thi Khí Như Lai.

Thành Phật xong lại trở về tới cung điện Trời này vì ngài nói Pháp. Giống như trước kia Tì Bà Thi Phật. Thi Khí Như Lai.

毘舍浮佛。迦羅迦孫馱佛。迦那迦牟尼佛。迦葉如來。

Tì Xá Phù Phật. Ca La Ca Tôn Đà Phật. Ca Na Ca Mâu Ni Phật. Ca Diệp Như Lai.

Tì Xá Phù Phật. Ca La Ca Tôn Đà Phật. Ca Na Ca Mâu Ni Phật. Ca Diệp Như Lai.

彼等諸佛皆從此去。憐愍汝故悉各還來。

Bỉ đẳng chư Phật giai tòng thử khứ. Lân mẫn Nhữ cố tất các hoàn lai.

Các Phật đó đều từ đây đi. Do thương xót Ngài từng người đều trở lại.

到此天宮爲汝說法。攝受汝等。

Đáo thử Thiên cung vị Nhữ thuyết Pháp. Nhiếp thụ Nhữ đẳng.

Tới cung điện Trời này vì Ngài nói Pháp. Thu hút nhận các Ngài.

今此護明菩薩大士。還如是來攝化於汝。如前不異。

Kim thử Hộ-minh Bồ-tát Đại-sĩ. Hoàn như thị lai nhiếp hóa ư Nhữ. Như tiền bất dị.

Ngày nay Hộ Minh Bồ Tát Đại Sĩ. Như thế trở về tới thu hút giáo hóa với Ngài. Như trước kia không khác.
爾時護明菩薩大士於夜下生。當欲降神入於摩耶夫人胎時。

Nhĩ thời Hộ-minh Bồ-tát Đại-sĩ ư dạ hạ sinh. Đương dục giáng Thần nhập ư Ma-da Phu-nhân thai thời.
Khi đó Hộ Minh Bồ Tát Đại Sĩ trong đêm tối hạ xuống sinh. Khi đang muốn giáng Thần nhập vào thai của Phu nhân Ma Da.

時彼摩耶當其夜。白淨飯王言：大王當知！

Thời bỉ Ma-da đương kỳ dạ. Bạch Tịnh-phạn Vương ngôn : Đại-vương đương tri !

Thời Ma Da đó đang trong đêm đó. Báo cáo Vương Tịnh Phạn nói rằng : Đại Vương cần biết !

我從今夜。欲受八禁清淨齋戒。所謂不殺生。不偷盜。

Ngã tòng kim dạ. Dục thụ bát cấm Thanh-tịnh Trai-giới. Sở vị bất sát sinh. Bất thâu đạo.

Thiếp từ đêm nay. Muốn nhận 8 Trai giới cấm Thanh tịnh. Gọi là không sát sinh. Không trộm cướp.

不婬逸。不妄語。不兩舌。不惡口。不無義語。又願不貪。

Bất dâm dật. Bất vọng ngữ. Bất lưỡng thiệt. Bất ác khẩu. Bất vô nghĩa ngữ. Hựu nguyện bất tham.

Không dâm loạn. Không nói dối. Không nói hai lời.
Không nói ác. Không có lời nói vô nghĩa. Lại nguyện
không tham lam.

不瞋恚。不愚癡。不生邪見。我當正見。

Bất sân khuể. Bất ngu si. Bất sinh Tà-kiến. Ngã đương
Chính-kiến.

Không giận dữ. Không ngu si. Không sinh Nhìn thấy
sai. Thiếp cần Nhìn thấy đúng.

諸如是等禁戒齋法。我當受持。我今繫念恒常懃行。

Chư như thị đẳng Cấm-giới Trai-pháp. Ngã đương thụ
trì. Ngã kim hệ niệm hằng thường cần hành.

Các Pháp Trai giới cấm như thế. Thiếp cần nhận giữ.

Thiếp nay luôn nhớ thường mong chuyên cần thi
hành.

於諸眾生當起慈心。時淨飯王即報摩耶大夫人言：

Ư chư chúng sinh đương khởi Từ tâm. Thời Tịnh-phạn
Vương tức báo Ma-da Đại Phu-nhân ngôn：

Với các chúng sinh cần sinh khởi tâm Từ. Thời Vương
Tịnh Phạn tức thời trả lời Phu nhân lớn Ma Da nói
rằng：

如夫人心所愛樂者。隨意而行。我今亦捨國王之位。

Như Phu-nhân tâm sở ái lạc giả. Tùy ý nhi hành. Ngã
kim diệc xả Quốc-vương chi vị.

Như tâm Phu nhân được yêu thích. Tùy ý mà làm. Ta
nay cũng bỏ ngôi vị Quốc Vương.

隨汝所行而有偈說。

Tùy Nhữ sở hành nhi hữu kệ thuyết.

Tùy theo thực hiện của Phu nhân mà có đọc bài kệ.

王見菩薩母從座恭敬起

Vương kiến Bồ-tát mẫu. Tòng tòa cung kính khởi.

Vương thấy mẹ của Bồ Tát. Từ nơi ngồi sinh cung kính.

如母如姊妹 心不行欲想

Như mẫu như tử muội. Tâm bất hành dục tưởng.

Như là mẹ như chị em. Tâm không nghĩ hành tham Dục.

時護明菩薩一心正念，從兜率下。

Thời Hộ-minh Bồ-tát nhất tâm Chính niệm tòng Đâu-suất hạ.

Thời Hộ Minh Bồ Tát nhất tâm Nhớ đúng từ Đâu suất hạ xuống.

託淨飯王最大夫人摩耶右脇。安庠而入。

Thác Tịnh-phạn Vương tối đại Phu-nhân Ma-da hữu hiếp. An tường nhi nhập.

Nhờ vào sườn phải Phu nhân Ma Da lớn nhất của Vương Tịnh Phạn. Yên lành mà nhập vào.

護明菩薩正念正知。從兜率下。入母胎時。

Hộ-minh Bồ-tát Chính niệm Chính tri. Tòng Đâu-suất hạ nhập mẫu thai thời.

Hộ Minh Bồ Tát đứng biết đứng. Khi từ Đâu Suất hạ xuống nhập vào thai mẹ.

是時天人魔梵沙門婆羅門等。一切世間光明普照。

Thị thời Thiên-nhân Ma Phạm Sa-môn Bà-la-môn đấng. Nhất thiết Thế gian Quang-minh phổ chiếu.

Khi đó người Trời, Ma, Phạm, Sa Môn, Bà La Môn. Tất cả Thế gian Quang sáng chiếu soi khắp.

復世界外黑闇之處。日月如是。有大勢力。

Phục Thế-giới ngoại hắc ám chi xứ. Nhật nguyệt như thị hữu đại thế lực.

Trái lại nơi đen tối bên ngoài Thế giới. Mặt Trời mặt Trăng có thế lực lớn như thế.

有大威神。如是幽隱光明不照。德不能及此菩薩光。

Hữu đại Uy-thần. Như thị u ẩn Quang-minh bất chiếu. Đức bất năng cập thử Bồ-tát quang.

Có uy Thần lớn. Như thế lu mờ Quang sáng không chiếu. Đức không thể theo kịp Quang sáng của Bồ Tát này.

悉能達照彼處。所有一切眾生各相謂言：

Tất năng đạt chiếu bỉ xứ. Sở hữu nhất thiết chúng sinh các tương vị ngôn：

Đều có thể chiếu soi nơi đó thông suốt. Tất cả toàn bộ chúng sinh từng người cùng nhau nói rằng：

云何此間忽有眾生。是時此地六種震動。

Vân hà thử gian hốt hữu chúng sinh. Thị thời thử địa lục chủng chấn động.

Vì sao nơi này bỗng nhiên có chúng sinh. Lúc đó đất này 6 loại chấn động.

所謂東湧西沒。西湧東沒。

Sở vị Đông dũng Tây một. Tây dũng Đông một.

Gọi là phương Đông hiện ra phương Tây lặn mất.

Phương Tây hiện ra phương Đông lặn mất.

南湧北沒。北湧南沒。

Nam dũng Bắc một. Bắc dũng Nam một.

Phương Nam hiện ra phương Bắc lặn mất. Phương

Bắc hiện ra phương Nam lặn mất.

邊湧中沒。中湧邊沒。如是乃至起覺吼等。

Biên dũng trung một. Trung dũng biên một. Như thị nãi chí khởi giác hống đẳng.

Xung quanh hiện ra ở giữa lặn mất. Ở giữa hiện ra xung quanh lặn mất. Như thế thậm chí sinh ra cảm thấy kêu.

十八種相。悉皆普現。次復有千須彌山王。

Thập bát chủng tướng. Tất giai phổ hiện. Thứ phục hữu thiên Tu-di sơn Vương.

18 loại hình tướng. Tất cả đều hiện ra khắp nơi. Tiếp theo lại có nghìn Vua của núi Tu Di.

皆悉震動。千尼民陀羅山王。千持威德山王。

Giai tất chấn động. Thiên Ni-dân-đà-la sơn Vương.

Thiên Trì-uy-đức sơn Vương.

Tất cả đều chấn động. Nghìn Vua núi Ni Dân Đà La.

Nghìn Vua của núi Trì Uy Đức.

千佉羅伽陀山王。千毘那耶迦山王。千馬頭山王。

Thiên Khư-la-già-đà sơn Vương. Thiên Tì-na-da-ca
sơn Vương. Thiên Mã-đầu sơn Vương.

Nghìn Vua núi Khư La Già Đà. Nghìn Vua của núi Tì
Na Da Ca. Nghìn Vua của núi Mã Đầu.

千彌尼陀羅山王。千善見山王。千鐵圍山王。

Thiên Di-ni-đà-la sơn Vương. Thiên Thiện-kiến sơn
Vương. Thiên Thiết-vi sơn Vương.

Nghìn Vua núi Di Ni Đà La. Nghìn Vua của núi Thiện
Kiến. Nghìn Vua của núi Thiết Vi.

千大鐵圍山王。如是等山悉皆震動。

Thiên đại Thiết-vi sơn Vương. Như thị đẳng sơn tất
giai chấn động.

Nghìn Vua của núi Thiết Vi lớn. Các núi như thế tất cả
đều chấn động.

并及一切諸餘小山湧沒低昂。崑崙峨嵯出大烟氣。

Tinh cập nhất thiết chư dư tiểu sơn dũng một đê
ngang. Ngồi thôi nga tha xuất đại yên khí.

Gồm tất cả các núi nhỏ khác hiện ra lặn xuống thấp
xuống nâng lên. Núi đá cao chót vót bay ra khói lớn.

四千大海及餘諸池。浩汗奔濤洪波沸湧。

Tứ thiên đại hải cập dư chư trì. Hạo hãn bồn đào hồng ba phí dũng.

Bốn nghìn biển lớn cùng với các ao khác. Sóng lớn xô mạnh sóng lớn phun trào.

其四大河恒河辛頭斯多博叉。及餘諸水。皆悉逆流。 Kỳ tứ đại hà Hằng-hà, Tân-đầu, Tư-đa, Bác-xoa cập dư chư thủy. Giai tất nghịch lưu.

Bốn sông lớn đó Hằng Hà, Tân Đầu, Tư Đa, Bác Xoa cùng với các sông khác. Tất cả đều chảy ngược.

一切叢林一切樹木。一切藥草一切時苗。皆悉肥濃。 Nhất thiết tùng lâm, nhất thiết thụ mộc. Nhất thiết dược thảo, nhất thiết thời miêu. Giai tất phì nùng.

Tất cả rừng rậm, tất cả cây cối. Tất cả cỏ cây thuốc, tất cả thời nảy mầm. Tất cả đều béo mập.

長養滋茂。其下乃至阿鼻泥梨苦惱眾生。皆蒙快樂。 Trưởng dưỡng tư mậu. Kỳ hạ nãi chí A-tì nê lê khổ não chúng sinh. Giai mônng khoái lạc.

Nhanh lớn tươi tốt. Quang đó chiếu xuống thậm chí tới chúng sinh ở trong đám bùn khổ não của ngục A Tì. Đều được vui sướng.

以是因緣。菩薩從於兜率初下。放大光照一切世間。 Dĩ thị Nhân-duyên. Bồ-tát tòng ư Đâu-suất sơ hạ. Phóng đại Quang chiếu nhất thiết Thế-gian.

Do Nhân duyên đó. Bồ Tát từ nơi Đâu Suất ban đầu hạ xuống. Phóng ra Quang sáng lớn chiếu soi tất cả Thế gian.

幽昏黑闇悉令明著。欲爲後時成佛道已。以四真諦智慧光明。

U hôn hắc ám tất linh minh trước. Dục vì hậu thời thành Phật đạo dĩ. Dĩ tứ chân đế Trí tuệ Quang-minh. U mê đen tối đều làm cho sáng rõ. Muốn vì sau khi thành Đạo Phật xong. Dùng 4 Trí tuệ Quang sáng của 4 Chân lý của Thánh.

普照一切愚暝眾生。作先瑞相。菩薩初從兜率下時。普照一切愚暝眾生。作先瑞相。菩薩初從兜率下時。Phổ chiếu nhất thiết ngu minh chúng sinh. Tác tiên thụy tướng. Bồ-tát sơ tòng Đâu-suất hạ thời.

Chiếu soi khắp tất cả chúng sinh ngu tối. Làm ra điềm báo trước tiên. Bồ Tát ban đầu khi từ Đâu Suất hạ xuống.

大地六種十八相動。及諸山王出大烟氣。

Đại-địa lục chủng thập bát tướng động. Cập chư sơn Vương xuất đại yên khí.

Thế giới 6 loại 18 kiểu chấn động. Cùng với Vua của các núi sinh ra khói lớn.

四千大海湧沸濤波。是故如來爲未來世諸惡眾生。

Tứ thiên đại hải dũng phí đào ba. Thị cố Như Lai vị Vị-lai thế chư ác chúng sinh.

Bốn nghìn biển lớn nổi sóng trào bọt. Vì thế Như Lai vì các chúng sinh ác ở đời Tương lai.

沒在煩惱垢濁淤泥。佛成道已欲拔出置於涅槃岸。

Một tại Phiền-não cấu trọc ứ nê. Phật thành Đạo dĩ dục bạt xuất trí ư Niết-Bàn ngạn.

Chìm trong bùn đất ô ứ Phiền não. Thành Đạo Phật xong muốn rút bỏ ra bố trí vào bên Niết Bàn.

菩薩初從兜率下時。一切諸水皆悉逆流。

Bồ-tát sơ tòng Đâu-suất hạ thời. Nhất thiết chư thủy giai tất nghịch lưu.

Bồ Tát ban đầu khi từ Đâu Suất hạ xuống. Tất cả các giòng nước hết chảy đều chảy ngược giòng.

是故如來爲未來世諸惡眾生。隨順沒溺煩惱流者。

Thị cố Như Lai vị Vị-lai thể chư ác chúng sinh. Tùy thuận một nịch Phiền-não lưu giả.

Vì thế Như Lai vì các chúng sinh ác ở đời Tương lai.

Thuận theo giòng chảy chìm nổi Phiền não.

佛成道已說法度脫一切眾生。令其反本逆生死流。

Phật thành đạo dĩ thuyết Pháp độ thoát nhất thiết chúng sinh. Linh kỳ phản bản nghịch sinh tử lưu.

Thành Đạo Phật xong nói Pháp độ thoát tất cả chúng sinh. Làm cho giòng chảy sinh chết quay ngược lại vốn có của nó.

菩薩初從兜率下時。悉能增長一切樹木藥草叢林。

Bồ-tát sơ tòng Đâu-suất hạ thời. Tất năng tăng trưởng nhất thiết thụ mộc dục thảo tùng lâm.

Bồ Tát ban đầu khi từ Đâu Suất hạ xuống. Đều có thể phát triển tất cả cây cỏ cây thuốc rừng rậm.

皆令肥膩滋茂之者。為未來世諸惡眾生。

Giai linh phì nị tư mậu chi giả. Vị Vị-lai thể chư ác chúng sinh.

Đều làm cho nảy mầm béo khỏe tươi tốt. Vì các chúng sinh ác ở đời Tương lai.

未種善根令種善根。已種善根令得解脫。

Vị chúng Thiện-căn linh chúng Thiện-căn. Dĩ chúng Thiện-căn linh đắc Giải-thoát.

Chưa trồng Căn thiện giúp cho trồng Căn thiện. Đã trồng Căn thiện giúp cho được Giải thoát.

菩薩初從兜率下時。乃至阿鼻地獄眾生皆受快樂。

Bồ-tát sơ tòng Đâu-suất hạ thời. Nãi chí A-tỳ Địa-ngục chúng sinh giai thụ khoái lạc.

Bồ Tát ban đầu khi từ Đâu Suất hạ xuống. Thậm chí chúng sinh của Địa ngục A Tì đều nhận được vui sướng.

佛成道已令諸眾生解脫苦惱。受於快樂。

Phật thành đạo dĩ linh chư chúng sinh Giải-thoát khổ não. Thụ ư khoái lạc.

Thành Đạo Phật xong giúp cho các chúng sinh Giải thoát khổ não. Nhận được vui sướng.

以是因緣於先示現是等瑞相。

Dĩ thị Nhân-duyên ư tiên thị hiện thị đẳng thụy tướng.
Do Nhân duyên đó với điềm báo hiện ra trước tiên.

又復菩薩兜率下時右脇入胎。自餘眾生從產門入。

Hựu phục Bồ-tát Đâu-suất hạ thời hữu hiệp nhập thai.
Tự dư chúng sinh tòng sản môn nhập.

Mới lại Bồ Tát khi từ Đâu Suất hạ xuống sườn bên
phải nhập vào thai. Tự chúng sinh khác theo cửa sinh
sản nhập vào.

佛得成道爲諸眾生說清淨法。迴邪入正。

Phật đắc thành Đạo vị chư chúng sinh thuyết Thanh
tịnh Pháp. Hồi Tà nhập Chính.

Phật được thành Đạo vì các chúng sinh nói Pháp
Thanh tịnh. Sai trái trở về nhập vào Đúng.

此是於先示現瑞相。菩薩正念從兜率下。

Thử thị ư tiên thị hiện thụy tướng. Bồ-tát Chính-niệm
tòng Đâu-suất hạ.

Đây là điềm báo hiện ra trước tiên. Bồ Tát Nhớ đúng
từ Đâu Suất hạ xuống.

託淨飯王第一大妃摩耶夫人右脇住已。是時大妃。於
睡眠中。

Thác Tịnh-phạn Vương đệ nhất Đại phi Ma-da Phu-
nhân hữu hiệp trụ dĩ. Thị thời đại Phi ư thụy miên
trung.

Nhờ ở trong sườn phải Phi lớn nhất Phu nhân Ma Da của Vương Tịnh Phạn xong. Khi đó Phi lớn ở trong giấc ngủ.

夢見有一六牙白象。其頭朱色七支拄地。

Mộng kiến hữu nhất lục nha bạch tượng. Kỳ đầu chu sắc thất chi trụ địa.

Mầm mơ nhìn thấy có voi trắng 6 ngà. Đầu nó màu đỏ 7 chân đứng ở trên đất.

以金裝牙乘空而下入於右脇。夫人夢已。

Dĩ kim trang nha thừa không nhi hạ nhập ư hữu hiếp. Phu nhân mộng dĩ.

Dùng vàng làm sừng cưỡi khoảng không mà hạ xuống, nhập vào sườn bên phải. Phu nhân nằm mơ xong.

明旦即白淨飯王言：大王當知！我於昨夜作如是夢。

Minh đán tức bạch Tịnh-phạn Vương ngôn : Đại-vương đương tri ! Ngã ư tạc dạ tác như thị mộng.

Sáng sớm hôm sau tức thời báo cáo Vương Tịnh Phạn nói rằng : Đại Vương cần biết ! Thiếp đêm hôm qua nằm mơ như thế.

當入於我右脇之時。我受快樂昔所未有。

Đương nhập ư Ngã hữu hiếp chi thời. Ngã thụ khoái lạc tích sở vị hữu.

Khi đang nhập vào sườn bên phải của Thiếp. Thiếp nhận thấy sung sướng trước chưa từng có.

從今日後。我實不用世間快樂。

Tòng kim nhật hậu. Ngã thực bất dụng Thế-gian khoái lạc.

Từ nay về sau. Thiếp thực không sử dụng sung sướng của Thế gian.

此夢瑞相。誰占夢師能爲我解。

Thử mộng thụy tướng. Thùy chiêm mộng sư năng vị Ngã giải.

Điềm báo mộng này. Thầy xem đoán mộng nào có thể vì Thiếp giảng giải.

時淨飯王召一宮監內侍女人。而告之言：

Thời Tịnh-phạn Vương triệu nhất cung giám nội thị nữ nhân. Nhi cáo chi ngôn：

Thời Vương Tịnh Phạn mời gọi một người nữ giúp việc bên trong cung. Mà bảo nói rằng：

汝速疾來至外宣勅語我國師大那摩子。

Nhữ tốc tạt lai chí ngoại tuyên sắc ngữ Ngã Quốc-sư Đại-na-ma-tử.

Người nhanh chóng ra bên ngoài đọc lệnh bảo Quốc sư Đại Na Ma Tử của Ta.

令急追喚八婆羅門大占夢師。所謂祭德。鬼宿德。

Lệnh cấp truy hoán bát Bà-la-môn đại chiêm mộng sư. Sở vị Tế-đức. Quỷ-tú-đức.

Lệnh tìm gọi gấp 8 Bà La Môn thầy xem đoán mộng lớn. Gọi là Tế Đức. Quỷ Tú Đức.

自在德。毘紐德。梵德等。并老迦葉三子速來。

Tự-tại-đức. Tì-nữu-đức. Phạm-đức đẳng. Tinh lão Ca-diệp tam tử tức lai.

Tự Tại Đức. Tì Nữu Đức. Phạm Đức. Kể cả 3 con của ông lão Ca Diệp tới ngay.

時彼使人白於王言：如大王勅不敢違逆。

Thời bử sử nhân bạch ư Vương ngôn : Như Đại-vương sắc bất cảm vi nghịch.

Thời người sai khiến đó báo cáo với Vương nói rằng : Như lệnh của Đại Vương không dám ngược lại.

是時使人奉大王命至宮門前。大聲唱言：誰在門前。

Thị thời sử nhân phụng Đại-vương mệnh chí cung môn tiền. Đại thanh xướng ngôn : Thùy tại môn tiền.

Khi đó người sai khiến vâng lệnh Đại Vương đến trước cửa cung. Âm lớn kêu lên nói rằng : Ai ở trước cửa.

頗有入宮婆羅門不？時彼門前有一當直婆羅門子。

Phả hữu nhập cung Bà-la-môn phủ ? Thời bử môn tiền hữu nhất đương trực Bà-la-môn tử.

Có phải Bà La Môn đi vào cung không ? Thời trước cửa đó có một con của Bà La Môn đang chờ sẵn.

姓婆陀氏名羅耶那(隋言屋室)。報於宮監內使人言：

Tính Bà-đà-thị danh La-da-na (Tùy ngôn Ốc-thất). Báo ư cung giám nội sử nhân ngôn :

Họ Bà Đà Thị tên là La Da Na (tiếng Tỳ nói là Ốc Thất). Trả lời người sai khiến coi xét bên trong cung nói rằng :

我在於此。其使人言：

大王有勅遣喚八大諸婆羅門能占夢者。

Ngã tại ư thử. Kỳ sử nhân ngôn : Đại-vương hữu sắc khiến hoán bát đại chư Bà-la-môn năng chiêm mộng giả.

Tôi ở nơi này. Người sai khiến đó nói rằng : Đại Vương có lệnh sai đi gọi 8 Bà La Môn lớn có thể xem đoán mộng.

所謂祭德迦葉子等。其使傳告。乃至國師大那摩子承彼屋室使人之言。

Sở vị Tế-đức Ca-diệp tử đẳng. Kỳ sử truyền cáo. Nãi chí Quốc-sư Đại-na-ma-tử thừa bỉ ốc thất sử nhân chi ngôn.

Gọi là Tế Đức con của Ca Diệp. Người sai khiến đó lại truyền bảo. Thậm chí Quốc sư Đại Na Ma Tử nhận lấy lời nói của người sai khiến Ốc Thất đó.

即便召喚八大占夢婆羅門師。及大那摩國師之子。同入宮中。

Tức tiện triệu hoán bát đại chiêm mộng Bà-la-môn Sư. Cập Đại-na-ma Quốc-sư chi tử. Đồng nhập cung trung.

Tức thời liền mời gọi ngay 8 Thầy Bà La Môn lớn xem đoán mộng. Cùng với Quốc sư Đại Na Ma Tử. Cùng vào trong cung.

時淨飯王告諸占夢婆羅門等。作如是言：

Thời Tịnh-phạn Vương cáo chư chiêm mộng Bà-la-môn đấng. Tác như thị ngôn :

Thời Vương Tịnh Phạn bảo các Bà La Môn xem đoán mộng. Làm lời nói như thế :

昨夜夫人有此異夢。是何瑞相有何徵感？

Tạc dạ Phu-nhân hữu thử dị mộng. Thị hà thụy tướng hữu hà trung cảm ?

Đêm qua Phu nhân có giấc mộng khác lạ này. Đó là điềm báo gì, có linh cảm vi diệu ra sao ?

時彼占夢婆羅門等。聞王語已善知諸相。善占夢祥。

Thời bỉ chiêm mộng Bà-la-môn đấng. Văn Vương ngữ dĩ thiện tri chư tướng. Thiện chiêm mộng tường.

Thời các Bà La Môn xem đoán mộng đó. Nghe lời nói của Vương xong hay biết các cảnh tướng. Hay xem đoán mộng yên lành.

即具諮白淨飯王言：大王善聽所夢瑞相。我當具說。

Tức cụ tư bạch Tịnh-phạn Vương ngôn : Đại-vương thiện thính sở mộng thụy tướng. Ngã đương cụ thuyết.

Tức thì báo cáo tỉ mỉ với Vương Tịnh Phạn nói rằng : Đại Vương lắng nghe điềm báo của giấc mộng.

如我所見。往昔神仙諸天經書典籍所載。而說偈言：
Như Ngã sở kiến. Vãng tích Thần-tiên chư Thiên Kinh
thư điển tịch sở tải. Nhi thuyết kệ ngôn :

Thần cần nói đầy đủ. Như Thần biết được. Thần Tiên
trước kia các Kinh sách cõi Trời điển tịch truyền lại.
Mà đọc bài kệ nói rằng :

若母人夢見 日天入右脇

Nhược mẫu nhân mộng kiến. Nhật thiên nhập hữu
hiếp.

Nếu người mẹ mộng thấy. Mặt Trời vào sườn phải.

彼母所生子 必作轉輪王

Bỉ mẫu sở sinh tử. Tất tác Chuyển luân Vương.

Mẹ đó sinh con trai. Ất làm Vua Chuyển luân.

若母人夢見 月天入右脇

Nhược mẫu nhân mộng kiến. Nguyệt Thiên nhập hữu
hiếp.

Nếu người mẹ mộng thấy. Mặt Trăng vào sườn phải.

彼母所生子 諸王中最勝

Bỉ mẫu sở sinh tử. Chư Vương trung tối thắng.

Mẹ đó sinh con trai. Cao nhất trong các Vua.

若母人夢見 白象入右脇

Nhược mẫu nhân mộng kiến. Bạch tượng nhập hữu
hiếp.

Nếu người mẹ mộng thấy. Voi trắng nhập sườn phải.

彼母所生子 三界無極尊

Bỉ mẫu sở sinh tử. Tam-giới vô cực Tôn.

Mẹ đó sinh con trai. Tôn quý nhất 3 Cõi.

能利諸眾生 怨親悉平等

Năng lợi chư chúng sinh. Oán thân tất Bình đẳng.

Năng lợi các chúng sinh. Oán thân đều Bình đẳng.

度脫千萬眾 於深煩惱海

Độ thoát thiên vạn chúng. Ư thâm Phiền não hải.

Độ thoát nghìn vạn chúng. Ở biển Phiền não sâu.

爾時占夢婆羅門師白大王言：夫人所夢。其相甚善。

Nhĩ thời chiêm mộng Bà-la-môn Sư bạch Đại-vương
ngôn : Phu-nhân sở mộng. Kỳ tướng thậm thiện.

Khi đó Thầy Bà La Môn xem đoán mộng báo cáo Đại
Vương nói rằng : Giấc mộng của Phu nhân. Cảnh
tướng đó rất thiện.

大王今者當自慶幸。夫人所產必生聖子。

Đại-vương kim giả đương tự khánh hạnh. Phu-nhân sở
sản tất sinh Thánh-tử.

Đại Vương ngày nay nên tự vui mừng hạnh phúc. Phu
nhân nhất định sinh được con Thánh.

彼於後時必成佛道。名聞遠至。

Bỉ ư hậu thời tất thành Phật đạo. Danh văn viễn chí.

Sau thời gian đó nhất định thành Đạo Phật. Danh tiếng
vang xa.

時淨飯王。聞諸占夢婆羅門師說此頌已。心大歡喜。

Thời Tịnh-phạm Vương vẫn chư chiêm mộng Bà-la-môn sư thuyết thử tụng dĩ. Tâm đại hoan hỷ.

Thời Vương Tịnh Phạm nghe các Thầy Bà La Môn xem đoán mộng đọc xong bài tụng này. Tâm rất vui mừng.

踊躍無量不能自勝。時王備辦無量餽膳。

Dũng được vô lượng bất năng tự thắng. Thời Vương bị biện vô lượng hào thiện.

Dũng mãnh vô lượng không thể tự hơn được. Thời Vương sắp sẵn tiệc thịnh soạn vô lượng.

百味飲食唵(口*束)舐啜。諸餅果等種種施設。

Bách vị ẩm thực xiệp thúc thử xuyết. Chư bính quả đẳng chủng chủng thí thiết.

Thức ăn uống 100 vị ăn uống cẩn xé. Làm ra đủ loại các bánh hoa quả.

彼婆羅門自恣而噉。飯食訖已。時淨飯王。

Bỉ Bà-la-môn tự tứ nhi đạm. Phạm thực cật dĩ. Thời Tịnh-phạm Vương.

Bà La Môn đó tự thỏa mãn mà ăn. Ăn uống đã xong. Thời Vương tịnh Phạm.

復將無量錢財寶物以用布施。

Phục tương vô lượng tiền tài bảo vật dĩ dụng Bồ-thí.

Lại đem rất nhiều tiền tài vật báu dùng làm Bồ thí.

時淨飯王聞此相師占觀妃夢云。

Thời Tịnh-phạm Vương vẫn thử tướng Sư chiêm quan phi mộng vân.

Thời Vương Tịnh Phạn nghe Thầy xem tướng này xem đoán giấc mộng của Phi như thế.

是祥瑞相之後。即於其國迦毘羅城四門之外。

Thị cát tường thụy tướng chi hậu. Tức ư kỳ quốc Ca-tì-la thành tứ môn chi ngoại.

Đó là điềm yên lành phía sau cảnh báo mộng. Tức thì ở bên ngoài 4 cửa thành Ca Tì La của đất nước đó.

并衢道頭街巷阡陌。有人行處安大無遮義會之所。

Tinh cù đạo đầu nhai hạng thiên mạch. Hữu nhân hành xử an đại Vô-già nghĩa hội chi sở.

Tất cả đầu đường ngã tư phố ngõ bờ mương bờ ruộng. Nơi có người đi ổn định nơi hội ân nghĩa khí Bồ thí lớn.

人來須者盡皆布施。須食與食須飲與飲。

Nhân lai tu giả tận giai Bồ-thí. Tu thự dĩ thực tu ẩm dĩ ẩm.

Người tới cần gì đều Bồ thí cho hết cả. Cần ăn cho ăn cần uống cho uống.

須衣與衣須香與香。須鬘與鬘塗香末香。

Tu y dĩ y, tu hương dĩ hương. Tu man dĩ man, đồ hương mạt hương.

Cần áo cho áo, cần hương cho hương. Cần tóc cho tóc, hương sáp hương bột.

衣服床敷氎褥。房舍屋宅牛羊象馬。及車乘等。

Y phục sàng phu chiên nhục. Phòng xá ốc trạch, ngư
dương tượng mã cập xa thừa đẳng.

Quần áo giường chăn chiên đậm. Phòng ở nhà ở, bò dê
voi ngựa cùng với xe quý.

是人須者皆悉與之。作如是等種種布施。

Thị nhân tu giả giai tất dữ chi. Tác như thị đẳng chủng
chủng Bồ-thí.

Người đó cần cái gì tất cả đều ban cho. Làm đủ các
loại Bồ thí như thế.

悉爲資益於菩薩故。設是供養。

Tất vivị tư ích ư Bồ-tát cố. Thiết thị cúng dưỡng.

Hết thảy đều vì giúp ích cho Bồ Tát. Làm cúng dưỡng
đó.

爾時彼處有一仙人名阿私陀。能立外道種種諸義。

Nhĩ thời bỉ xứ hữu nhất Tiên nhân danh A-tư-đà. Năng
lập ngoại đạo chủng chủng chư nghĩa.

Khi đó nơi kia có một người Tiên tên là A Tư Đà. Có
thể lập dựng đủ loại nghĩa khí ngoài Đạo.

以捨五欲有大威神。有大德力具足五通。

Dĩ xả Ngũ-dục hữu đại Uy-thần. Hữu đại Đức-lực cụ
túc Ngũ-thông.

Do vứt bỏ 5 Dục có uy Thần lớn. Có Lực Đức lớn đầy
đủ 5 Thần thông.

常能到於三十三天集會之所。自在能入。

Thường năng đáo ư tam thập tam Thiên tập hội chi sở.

Tự-tại năng nhập

Thường có thể đi tới 33 tầng Trời nơi tập tụ hội. Tự do có thể thâm đi vào.

彼仙多住南天竺國遮槃低城聚落。

Bỉ Tiên đa trụ Nam Thiên Trúc quốc Già-bàn-đê thành tụ lạc.

Người Tiên đó đa phần ở trong làng xóm thành Già Bàn Đê nước Nam Thiên Trúc.

名恒河怛去彼不遠。有一叢林名曰增長。

Danh Hằng-hà-đát, khứ bỉ bất viễn. Hữu nhất tùng lâm danh viết Tăng-trưởng.

Tên là Hằng Hà Đát đi tới đó không xa. Có một rừng rậm tên là Tăng Trưởng.

是時仙人在彼林中修學仙道。摩伽陀國一切人民。

Thị thời Tiên nhân tại bỉ lâm trung tu học Tiên-đạo.

Ma-già-đà quốc nhất thiết nhân dân.

Thời đó người Tiên ở trong rừng kia tu học Đạo Tiên.

Tất cả nhân dân của nước Ma Già Đà.

咸皆謂此阿私陀仙是阿羅漢。摩伽陀國一切人民。

Hàm giai vị thử A-tư-đà Tiên thị A-la-hán. Ma-già-đà quốc nhất thiết nhân dân.

Tất cả đều gọi Tiên A Tư Đà này là A La Hán. Tất cả nhân dân của nước Ma Già Đà.

貴敬彼仙尊重承事。時彼仙人有所知解悉以教人。

Quý kính bǐ Tiên tôn trọng thừa sự. Thờ bǐ Tiên nhân hữu sở tri giải tất dĩ giáo nhân.

Quý kính trọng người Tiên đó tôn trọng vâng theo công việc. Thờ người Tiên đó có được hiểu biết, đều đem giáo hóa người.

自知見已教他令見。時彼聚落有一童子名那羅陀。

Tự Tri-kiến dĩ giáo tha linh kiến. Thờ bǐ tự lạc hữu nhất đồng tử danh Na-la-đà.

Tự Thấy biết rồi, dạy người khác nhìn thấy. Thờ làng xóm đó có một cậu bé tên là Na La Đà.

彼那羅陀年漸長大。至於八歲。其母將付阿私陀仙令作弟子。

Bǐ Na-la-đà niên tiệm trường đại. Chí ư bát tuế. Kỳ mẫu tương phó A-tư-đà Tiên linh tác Đệ-tử.

Na La Đà đó năm tháng trưởng thành. Tới năm 8 tuổi. Mẹ của nó đem tới giao phó cho Tiên A Tư Đà giúp cho làm Đệ Tử.

時彼童子供養恭敬。尊重師事阿私陀仙盡弟子禮。無暫休息。

Thờ bǐ đồng tử cúng dưỡng cung kính. Tôn trọng sự sự A-tư-đà Tiên tận Đệ-tử lễ. Vô tạm hưu tức.

Thờ cậu bé đó cúng dưỡng cung kính. Tôn trọng việc của Thầy Tiên A Tư Đà tận cùng lễ nghĩa của Đệ tử. Không tạm thời ngưng nghỉ.

時彼仙人在增長林。晝夜精進攝心坐禪。及那羅陀童子一處。

Thời bỉ Tiên nhân tại Tăng-trưởng lâm. Trú dạ Tinh-tiến nhiếp tâm tọa Thiền. Cập Na-la-đà đồng tử nhất xứ.

Thời người Tiên đó ở trong rừng Tăng Trưởng. Ngày đêm Tinh tiến thu hút tâm ngồi Thiền. Cùng với cậu bé Na La Đà ở một nơi.

其那羅陀侍者。童子在仙人後侍立。執拂馱逐蚊虻。
Kỳ Na-la-đà thị giả. Đồng tử tại Tiên nhân hậu thị lập. Chấp phất khu trục văn manh.

Na La Đà đó là người giúp việc. Cậu bé đứng gần ở phía sau của người Tiên. cầm phất xua đuổi ruồi muỗi.
菩薩從於兜率陀天。正念下至淨飯王宮。

Bồ-tát tòng ư Đâu-suất-đà Thiên. Chính-niệm hạ chí Tịnh-phạn Vương cung.

Bồ Tát từ Trời Đâu Suất Đà. Nhớ đứng hạ xuống tới cung điện của Vương Tịnh Phạm.

夫人右脇入於胎。時放大光明遍照人天一切世界。
Phu-nhân hữu hiếp nhập ư thai. Thời phóng đại Quang-minh, biến chiếu Nhân Thiên nhất thiết Thế-giới.

Sườn bên phải của Phu nhân nhập vào thai. Thời phóng ra Quang sáng lớn, biến tỏa chiếu soi khắp Trời Người tất cả Thế giới.

復此大地具足六種十八相動。時阿私陀見未曾有希奇之事。

Phục thử Đại-địa cụ túc lục chủng thập bát tướng động. Thời A-tư-đà kiến vị tăng hữu hi kì chi sự.

Lại còn Thế giới này đầy đủ 6 loại 18 cảnh chấn động. Thời A Tư Đà chưa từng nhìn thấy có việc hiếm có kì lạ.

異種光明。復見此地六種震動。心大驚怖毛孔悉豎。

Dị chủng Quang-minh. Phục kiến thử địa lục chủng chấn động. Tâm đại kinh bố mao khổng tất thụ.

Loại Quang sáng khác lạ. Lại nhìn thấy đất này 6 loại chấn động. Tâm rất sợ hãi lỗ chân lông đều dựng đứng.

自心念言：今有何緣。此大地動。有何果報？

Tự tâm niệm ngôn : Kim hữu hà duyên thử Đại-địa động. Hữu hà quả báo ?

Tâm tự suy ngẫm nói rằng : Nay có duyên gì Thế giới này này chấn động. Có quả báo gì ?

時彼仙人少時思惟。默然而住正念正定思惟。

Thời bỉ Tiên nhân thiểu thời tư duy. Mặc nhiên nhi trụ Chính-niệm Chính-định tư duy.

Thời người Tiên đó nhanh chóng suy nghĩ. Im lặng mà ở suy nghĩ Nhớ đúng Định đúng.

知己心生歡喜。踊躍無量不能自勝。作是唱言：

Tri dĩ tâm sinh hoan hỷ. Dũng được vô lượng bất năng tự thắng. Tác thị xướng ngôn :

Biết rồi tâm sinh vui mừng. Dũng mãnh vô lượng không thể tự hơn được. Làm lời ca đó nói rằng :

希有大聖不可思議。世間當出大富伽羅。

Hi hữu Đại Thánh bất khả tư nghị. Thế-gian đương xuất đại Phú-già-la.

Hiếm có Đại Thánh không thể nghĩ bàn. Thế gian sẽ xuất hiện Chúng sinh lớn.

菩薩初從兜率下時。入母右脇受胎訖已。

Bồ-tát sơ tòng Đâu-suất hạ thời. Nhập mẫu hữu hiệp thụ thai cật dĩ.

Bồ Tát ban đầu khi từ Đâu Suất hạ xuống. Nhập vào sườn bên phải của mẹ nhận thai đã xong.

時有一天名曰速往。至諸地獄大聲唱言：

Thời hữu nhất Thiên danh viết Tốc-vãng. Chí chư Địa-ngục đại thanh xướng ngôn :

Thời có một người Trời tên là Tốc Vãng. Đi tới các Địa ngục lớn tiếng ca lên nói rằng :

汝諸人輩一切當知！菩薩今從兜率天下入於母胎。

Nhữ chư nhân bối nhất thiết đương tri ! Bồ-tát kim tòng Đâu-suất Thiên hạ nhập ư mẫu thai.

Các vị các người tất cả nên biết ! Bồ Tát nay từ Trời Đâu Suất hạ xuống nhập vào thai mẹ.

是故汝等速發誓願。願生人間。地獄眾生聞此語已。

Thị cố Nhữ đẳng tốc phát thệ nguyện. Nguyện sinh Nhân-gian. Địa-ngục chúng sinh văn thử ngữ dĩ.

Vì thế các vị nhanh phát thệ nguyện. Nguyện sinh Nhân gian. Các chúng sinh của Địa ngục nghe lời nói đó xong.

所有眾生往昔已來。曾種善根復造雜業。

Sở hữu chúng sinh vãng tích dĩ lai. Tăng chúng Thiện-căn, phục tạo tạp Nghiệp.

Nếu có chúng sinh từ xa xưa tới nay. Từng trồng Căn thiện lại, lại tạo ra các Nghiệp hỗn tạp.

以惡強故墮於地獄。彼等各各面相覩見。厭離地獄。

Dĩ ác cường cố đọa ư Địa-ngục. Bĩ đẳng các các diện tương đồ kiến. Yếm ly Địa-ngục.

Do vì ác mạnh đó đọa xuống Địa ngục. Những người đó từng người cùng nhau nhìn thấy mặt. Chán ghét rời xa Địa ngục.

復得光明身心安樂。復得聞於速往世間諸天之聲。

Phục đắc Quang-minh thân tâm an lạc. Phục đắc văn ư tốc vãng Thế-gian chư Thiên chi thanh.

Lại được Quang sáng thân tâm yên vui. Lại được nghe được âm thanh của Trời nhanh đi tới Thế gian.

捨地獄身即生人中。所有三千大千世界。

Xả Địa-ngục thân tức sinh nhân trung. Sở hữu Tam thiên Đại-thiên Thế-giới.

Vứt bỏ Địa ngục tức thì sinh trong loài người. Tất cả Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

諸眾生等往昔已來種善根者。皆來於此迦毘羅城四面託生。

Chư chúng sinh đấng vãng tích dĩ lai chúng Thiện-căn giả. Giai lai ư tử Ca-tì-la thành tứ diện thác sinh.

Các chúng sinh đó xa xưa tới nay trồng các Căn thiện. Đều tới ở bốn bên thành Ca Tì La này nhờ sinh.

菩薩入於母胎訖已。時天帝釋及四天王。

Bồ-tát nhập ư mẫu thai cật dĩ. Thời Thiên-đế Thích cập Tứ Thiên-vương.

Bồ Tát nhập vào thai mẹ đã xong. Thời Ngọc Hoàng Đế Thích cùng với 4 Thiên Vương.

提頭賴吒及毘留勒叉毘留博叉毘沙門等。

Đề-đầu lại-tra cập Tì-lưu lạc-xoa, Tì-lưu bác-xoa, Tì-sa-môn đấng.

Đề Đầu Lại Tra cùng với Tì Lưu Lạc Xoa, Tì Lưu Bác Xoa, Tì Sa Môn.

各相謂言：仁者當知！菩薩已從兜率天下入在母胎。

Các tương vị ngôn : Nhân-giả đương tri ! Bồ-tát dĩ tòng Đâu-suất Thiên hạ nhập tại mẫu thai.

Từng người cùng nhau gọi nói rằng : Người hiền cần biết ! Bồ Tát đã từ Trời Đâu Suất hạ xuống nhập vào thai mẹ.

我等今須擁護守視。莫令其餘或人非人惱亂菩薩。

Ngã đẳng kim tu ủng hộ thủ thị. Mạc linh kỳ dư hoặc nhân phi nhân nào loạn Bồ-tát.

Chúng ta nay phải ủng hộ quan sát bảo vệ. Đừng làm cho hoặc là người không phải người khác đó nào loạn Bồ Tát.

或覓其便。今此菩薩唯是極大威德。諸天乃能守護。Hoặc mịch kỳ tiện. Kim thử Bồ-tát duy thị cực đại uy Đức. Chư Thiên nãi năng thủ hộ.

Hoặc tìm kiếm Phương tiện của người đó. Nay Bồ Tát này tuy có uy Đức cực lớn. Các Trời mới có thể bảo vệ.

非是世間人所能守。此是菩薩未曾有法。

Phi thị Thế-gian nhân sở năng thủ. Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp.

Không phải người Thế gian đó có thể bảo vệ được.

Đây là Pháp chưa có của Bồ Tát đó.

如來有此四種護持具足無缺。此是於先守護瑞相。

Như Lai hữu thử tứ chủng hộ trì cụ túc vô khuyết.

Thử thị ư tiên thủ hộ thụ tướng.

Như Lai có 4 loại giữ gìn, đầy đủ không thiếu khuyết.

Đây là cảnh báo hiệu giữ gìn đầu tiên.

世有眾生入母胎時不能正念。

Thế hữu chúng sinh nhập mẫu thai thời bất năng Chính-niệm.

Đời có chúng sinh khi nhập vào thai mẹ không thể Nhớ đúng.

或住母胎亦復不能專心正念。或復生時亦不正念。

Hoặc trụ mẫu thai diệc phục bất năng chuyên tâm Chính-niệm. Hoặc phục sinh thời diệc bất Chính-niệm.

Hoặc ở trong thai mẹ cũng lại không thể chuyên tâm Nhớ đúng. Hoặc lại khi sinh cũng không Nhớ đúng.

或有眾生入母胎時能專正念。

Hoặc hữu chúng sinh nhập mẫu thai thời năng chuyên Chính-niệm.

Hoặc có chúng sinh khi nhập vào thai mẹ có thể chuyên tâm Nhớ đúng.

住於胎中亦能正念。出胎之時亦能正念。

Trụ ư thai trung diệc năng Chính-niệm. Xuất thai chi thời diệc năng Chính-niệm.

Ở trong thai cũng có thể Nhớ đúng. Khi sinh ra cũng có thể Nhớ đúng.

或有眾生入胎正念。住胎正念。出胎之時不能正念。

Hoặc hữu chúng sinh nhập thai Chính-niệm. Trụ thai Chính-niệm. Xuất thai chi thời bất năng Chính-niệm.

Hoặc có chúng sinh nhập vào thai Nhớ đúng. Ở trong thai Nhớ đúng. Khi sinh ra không thể Nhớ đúng.

菩薩入胎心亦正念。住胎正念。出胎正念。

Bồ-tát nhập thai tâm diệc Chính-niệm. Trụ thai Chính-niệm. Xuất thai Chính-niệm.

Bồ Tát nhập vào thai tâm cũng Nhớ đúng. Ở trong thai Nhớ đúng. Sinh ra Nhớ đúng.

此是菩薩未曾有法。如來得成於佛道已。

Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát. Như Lai được thành Đạo Phật xong.

說法教化無忘無失。知於眾生機根而說。

Thuyết Pháp giáo hóa vô vong vô thất. Tri ư chúng sinh cơ Căn nhi thuyết.

Nói Pháp giáo hóa không quên không mất. Biết Căn Trí của chúng sinh mà nói.

此是往昔希有瑞相。菩薩在於母胎之時。常住右脇不曾移動。

Thử thị vãng tích hi hữu thụy tướng. Bồ-tát tại ư mẫu thai chi thời thường trụ hữu hiệp bất tăng di động.

Đây là điềm báo hiếm có trước kia. Bồ Tát khi ở trong thai mẹ, thường ở sườn bên phải, chưa từng di động.

自餘眾生以不定故。或至右脇或至左脇。

Tự dư chúng sinh dĩ bất định cố. Hoặ chí hữu hiệp hoặ chí tả hiệp.

Tự chúng sinh khác do vì không cố định. Hoặ sang sườn bên phải hoặ sang sườn bên trái.

以是因緣。其母患痛受無量苦。

Dĩ thị Nhân-duyên kỳ mẫu hoạn thống, thụ vô lượng khổ.

Vì Nhân duyên đó. Mẹ của nó đau hoạn nạn, nhận khổ vô lượng.

菩薩在胎處於右脇不轉不動。起立坐臥不損母胎。
Bồ-tát tại thai xử ư hữu hiệp, bất chuyển bất động.
Khởi lập tọa ngọa bất tổn mẫu thai.

Bồ Tát ở trong thai, ở bên sườn phải, không chuyển không động. Đứng lên ngồi nằm không tổn thương thai mẹ.

此是菩薩未曾有法。如來得成於佛道已。

Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

行菩提法悉得成就。此是往昔於先瑞相。

Hành Bồ-đề Pháp tất đắc thành tựu. Thử thị vãng tích ư tiên thụ tướng.

Thực hành Pháp Bồ Đề đều được thành công. Đây là trước kia với điềm báo đầu tiên.

菩薩在胎不驚不怖。得大無畏惡物不染。

Bồ-tát tại thai bất kinh bất bố. Đắc đại vô úy, ác vật bất nhiễm.

Bồ Tát ở trong thai, không hoảng không hãi. Được không sợ lớn, vật ác không lây nhiễm.

所有不淨涕唾膿血。黃白痰癢不能穢污。

Sở hữu bất tịnh thể thóa nùng huyết. Hoàng bạch đàm ẩm bất năng uế ô.

Tất cả không Thanh tịnh nước mắt nước bọt máu mủ. Đờm trắng vàng không thể ô uế.

自餘眾生在母胎時。種種不淨。如琉璃寶以天衣裹。

Tự dư chúng sinh tại mẫu thai thời chủng chủng bất tịnh. Như lưu ly bảo dĩ Thiên-y khoả.

Tự các chúng sinh khi ở trong thai mẹ đủ loại không sạch. Như báu vật lưu ly lấy áo Trời gói lại.

置不淨處亦不染污。如是如是！

Trí bất tịnh xứ diệc bất nhiễm ô. Như thị như thị！

Đặt vào nơi không sạch cũng không nhiễm uế. Như thế, đúng như thế！

菩薩在胎一切不淨不污不染。此是菩薩未曾有法。

Bồ-tát tại thai nhất thiết bất tịnh bất ô bất nhiễm. Thủ thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp.

Bồ Tát ở trong thai, tất cả không sạch không uế không nhiễm. Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát.

如來得成於佛道已。於一切法不染不著。

Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Ư nhất thiết Pháp bất nhiễm bất trước.

Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Với tất cả Pháp không nhiễm không nương nhờ.

此是往昔於先瑞相。菩薩在於母胎之時。

Thử thị vãng tích ư tiên thụ tướng. Bồ-tát tại ư mẫu thai chi thời.

Đây là cảnh trước kia với đìềm báo đầu tiên. Bồ Tát khi ở trong thai mẹ.

其菩薩母受大快樂。身不疲乏。

Kỳ Bồ-tát mẫu thụ đại khoái lạc. Thân bất bì phạp.

Mẹ của Bồ Tát đó nhận sung sướng lớn. Thân không mệt mỏi.

自餘眾生入於母胎。或復九月或復十月。母受負重身體不安。

Tự dư chúng sinh nhập ư mẫu thai. Hoặc phục cửu Nguyệt hoặc phục thập Nguyệt. Mẫu thụ phụ trọng thân thể bất an.

Tự chúng sinh khác nhập vào thai mẹ. Hoặc lại 9 tháng hoặc lại 10 tháng. Mẹ nhận lấy gánh nặng thân thể không yên.

菩薩在胎。母若行坐若眠若起。皆得安樂身不受苦。

Bồ-tát tại thai. Mẫu nhược hành tọa nhược miên nhược khởi. Giai đắc an lạc thân bất thụ khổ.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ nếu đi ngồi hoặc ngủ hoặc thức. Đều được yên vui thân không nhận khổ.

此是菩薩未曾有法。如來得成於佛道已。

Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

速得阿耨多羅三藐三菩提。正得諸通及一切智。

Tốc đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Chính đắc chư Thông cập Nhất-thiết Trí.

Nhanh được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ Đề. Chính vì được các Thần thông cùng với Tất cả Trí tuệ.

此是往昔於先瑞相。

Thử thị vãng tích ư tiên thụy tướng.

Đây là cảnh trước kia với điềm báo đầu tiên.

菩薩在胎。母受禁戒。心常奉持戒行而行。

Bồ-tát tại thai. Mẫu thụ Cấm-giới. Tâm thường phụng trì Giới-hạnh nhi hành.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ nhận Giới cấm. Tâm thường cung kính giữ Giới hạnh mà thi hành.

自餘眾生。在母胎時。母行雜行。

Tự dư chúng sinh tại mẫu thai thời. Mẫu hành tạp Hạnh.

Tự chúng sinh khác khi ở trong thai mẹ. Mẹ thực hành Hạnh hỗn tạp.

菩薩在胎。母持禁戒。不行雜行。

Bồ-tát tại thai. Mẫu trì Cấm-giới. Bất hành tạp hạnh.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ nhận Giới cấm. Không thực hành Hạnh hỗn tạp.

此是菩薩未曾有法。如來得成於佛道已。

Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

及聲聞眾最勝持戒。於世間中出大名聞。

Cập Thanh-văn chúng tối thắng Trì-giới. Ư Thế gian trung xuất đại danh văn.

Cùng với chúng Thanh Văn giữ Giới cao nhất. Ở trong Thế gian sinh ra danh tiếng lớn.

沙門瞿曇持戒無比。持戒分勝。此是往昔於先瑞相。

Sa-môn Cồ-đàm trì Giới vô tĩ. Trì Giới phần thắng.

Thử thị vãng tích ư tiên thụỵ tướng.

Sa Môn Cồ Đàm giữ Giới không sánh được. Giữ Giới phận tối cao. Đây là cảnh trước kia với điềm báo đầu tiên.

菩薩在胎。其母不生欲染之想。

Bồ-tát tại thai. Kỳ mẫu bất sinh dục nhiễm chi tướng.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ của người đó không sinh suy tướng ham muốn ô nhiễm.

不爲欲火之所惱亂。時菩薩母恒行梵行。

Bất vi dục hỏa chi sở nảo loạn. Thời Bồ-tát mẫu hằng hành Phạm-hạnh.

Không bị lửa ham muốn làm nảo loạn. Thời mẹ của Bồ Tát thường thực hành Hạnh Phạm.

自餘眾生入母胎時。不久其母欲心熾盛倍多於前。

Tự dư chúng sinh nhập mẫu thai thời. Bất cứu kỳ mẫu, dục tâm sí thịnh, bội đa ư tiền.

Tự chúng sinh khác khi nhập vào thai mẹ. Không lâu mẹ của họ tâm ham muốn bốc mạnh gấp nhiều so với trước.

菩薩在胎。其菩薩母於自夫邊。猶尚厭離不行婬欲。何況餘人。

Bồ-tát tại thai. Kỳ Bồ-tát mẫu ư tự phu biên. Do thượng yếm ly bất hành dâm dục. Hà hưởng dư nhân. Bồ Tát ở trong thai. Mẹ của Bồ Tát đó tự ở bên chồng. Do còn chán ghét rời bỏ không hành dâm dục. Hà hưởng người khác.

此是菩薩未曾有法。如來得成於佛道已。眼根善伏。Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Nhãn-căn thiện phục.

Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát. Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Căn mắt tuân theo thiện.

善藏善護善覆善熏。復能因此如上所知。爲他說法。Thiện tạng thiện hộ, thiện phúc thiện huân. Phục năng nhân thử như thượng sở tri. Vị tha thuyết Pháp.

Kho chứa thiện, bảo vệ thiện, phục hồi thiện hun đúc thiện. Lại có thể nhân do điều này biết được như trên. Vì người khác nói Pháp.

如是耳根鼻根舌根身根意根。乃至善熏復能如是。

Như thị Nhĩ-căn, Tị-căn, Thiệt-căn, Thân-căn, Ý-căn.
Nãi chí thiện huân, phục năng như thị.

Như thế Căn tai, Căn mũi, Căn lưỡi, Căn thân, Căn ý.
Thậm chí hun đúc thiện, lại có thể như thế.

令他斷故。修習說法。此是往昔於先瑞相。

Linh tha đoạn cố. Tu tập thuyết Pháp. Thử thị vãng
tích ư tiên thụ tướng.

Vì giúp cho người khác cắt bỏ. Tu tập nói Pháp. Đây là
cảnh trước kia với điềm báo đầu tiên.

菩薩在胎。其菩薩母不貪異味。

Bồ-tát tại thai. Kỳ Bồ-tát mẫu bất tham dị vị.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ của Bồ Tát đó không tham mùi
vị khác.

自餘眾生在母胎時。其母貪嗜不知厭足。

Tự dư chúng sinh tại mẫu thai thời. Kỳ mẫu tham thị
bất tri yếm túc.

Tự chúng sinh khác khi ở trong thai mẹ. Mẹ của họ
tham ham thích không biết nhàm chán.

菩薩在胎。

其菩薩母不患寒熱。及以飢渴不惱其身。

Bồ-tát tại thai. Kỳ Bồ-tát mẫu bất hoạn hàn nhiệt. Cập
dĩ cơ khát bất nảo kỳ thân.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ của Bồ Tát đó không bị hoạn
nạn nóng lạnh. Cùng với do đói khát không làm nảo
loạn thân đó.

此是菩薩未曾有法。如來得成於佛道。

Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp.Như Lai đắc thành ư Phật đạo.

Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

已知四種食。此是往昔於先瑞相。

Dĩ tri tứ chủng thực. Thử thị vãng tích ư tiên thụ tướng.

Đã biết 4 loại ăn. Đây là cảnh trước kia với điềm báo đầu tiên.

菩薩在胎。其菩薩母志習庶幾樂憇行檀。

Bồ-tát tại thai. Kỳ Bồ-tát mẫu chí tập thứ kỷ lạc hỉ hành Đàn.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ của Bồ Tát đó ý chí luyện tập hầu như vui sướng thực hiện Bồ thí

自餘眾生在母胎時。其母慳貪不憇布施。憒惜財物。

Tự dư chúng sinh tại mẫu thai thời. Kỳ mẫu xan tham bất hỉ Bồ-thí. Lận tích tài vật.

Tự chúng sinh khác khi ở trong thai mẹ. Mẹ họ tham tiếc không vui mừng Bồ thí. Tiếc nuôi tài vật.

菩薩在胎。其母意樂行於布施。心意開解居自家內。

Bồ-tát tại thai. Kỳ mẫu ý lạc hành ư Bồ thí. Tâm ý khai giải cư tự gia nội.

Bồ Tát ở trong thai. Ý của mẹ Bồ Tát vui sướng làm Bồ thí. Tâm ý khai sáng tự sống ở bên trong gia đình.

此是菩薩未曾有法。如來得成於佛道已。

Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

設不慳法。此是往昔於先瑞相。

Thiết bất khan Pháp. Thử thị vãng tích ư tiên thụ tượng.

Do không tham tiếc Pháp. Đây là cảnh trước kia với điềm báo đầu tiên.

菩薩在胎。其菩薩母常行慈悲。能於一切諸眾生邊。

Bồ-tát tại thai. Kỳ Bồ-tát mẫu thường hành Từ Bi.

Năng ư nhất thiết chư chúng sinh biên.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ của Bồ Tát đó thường thực hành Từ Bi. Năng ở bên cạnh tất cả các chúng sinh.

但是有識有命之類悉皆愍念。

Đãn thị hữu thức hữu mệnh chi loại tất giai mẫn niệm.

Chỉ là các loài có ý thức có thọ mệnh tất cả đều thương nhớ.

自餘眾生在於母胎。其母不仁威德少故。行諸不善惡口罵詈。

Tự dư chúng sinh tại ư mẫu thai. Kỳ mẫu bất nhân uy Đức thiếu cố. Hành chư bất thiện ác khẩu mạ li.

Tự chúng sinh khác ở trong thai mẹ. Mẹ của họ do không nhân từ uy Đức ít. Thực hành các việc không thiện, nói ác mắng nhiếc.

菩薩在胎。其菩薩母恒於一切諸眾生邊。作大利益安樂之心。

Bồ-tát tại thai. Kỳ Bồ-tát mẫu hằng ư nhất thiết chư chúng sinh biên. Tác đại lợi ích an lạc chi tâm.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ của Bồ Tát đó thường ở bên cạnh tất cả các chúng sinh. Làm lợi ích lớn tâm yên vui.

此是菩薩未曾有法。如來得成於佛道已。能於一切諸眾生邊。

Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Năng ư nhất thiết chư chúng sinh biên.

Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát. Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Năng ở bên cạnh tất cả các chúng sinh.

行平等心。此是往昔於先瑞相。

Hành Bình-đẳng tâm. Thử thị vãng tích ư tiên thụ tướng.

Thực hành tâm Bình đẳng. Đây là cảnh trước kia với điềm báo đầu tiên.

菩薩在胎。其菩薩母如前端政。種種相貌悉皆可喜。

Bồ-tát tại thai. Kỳ Bồ-tát mẫu như tiền đoan chính. Chúng chủng tướng mạo, tất giai khả hỉ.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ của Bồ Tát đó đoan chính như trước kia. Đủ loại tướng mạo tất cả đều đáng vui mừng.

自餘眾生在於母胎。其母損瘦體不洪滿。氣力羸弱倍於常人。

Tự dư chúng sinh tại ư mẫu thai. Kỳ mẫu tổn sấu thể bất hồng mãn. Khí lực luy nhược bội ư thường nhân. Tự chúng sinh khác ở trong thai mẹ. Mẹ của họ suy tổn gây xấu thân thể không đủ lớn. Khí lực suy nhược nhiều lần so với người thường.

菩薩在胎。其母常生歡喜之心。戒行威德身色最勝。Bồ-tát tại thai. Kỳ mẫu thường sinh hoan hỉ chi tâm. Giới-hạnh uy Đức thân sắc tối thắng.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ của Bồ Tát đó thường sinh tâm vui mừng. Giới hạnh uy Đức thân sắc tốt nhất.

最妙最尊。此是菩薩未曾有法。如來得成於佛道已。Tối diệu tối tôn. Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Vì diệu nhất tôn quý nhất. Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

見身巍巍不可瞻仰。體黃金色眾相莊嚴。

Kiến thân nguy nguy bất khả chiêm ngưỡng. Thể hoàng kim sắc chúng tướng trang nghiêm.

Nhìn thấy thân uy nghi không thể chiêm ngưỡng. Thân thể sắc vàng 10 các hình tướng trang nghiêm.

此是往昔於先瑞相。

Thử thị vãng tích ư tiên thụ tướng.

Đây là cảnh trước kia với điềm báo đầu tiên.

菩薩在胎。其母欲觀於菩薩時即見菩薩。

Bồ-tát tại thai. Kỳ mẫu dục quan ư Bồ-tát thời tức kiến Bồ-tát.

Bồ Tát ở trong thai. Mẹ của Bồ Tát đó khi muốn quan sát Bồ Tát tức thì nhìn thấy Bồ Tát.

在於胎中身體洪滿。諸根具足。譬如明鏡鑒於面像。

Tại ư thai trung thân thể hồng mãn. Chư căn cụ túc.

Thí như minh kính giám ư diện tượng.

Ở trong thai thân thể đủ lớn. Các Căn đầy đủ. Ví như gương sáng soi rõ hình tượng.

其母見已歡喜踊躍。充遍於體不能自勝。

Kỳ mẫu kiến dĩ hoan hỷ dũng dục. Sung biến ư thể bất năng tự thắng.

Mẹ của Bồ Tát nhìn thấy rồi vui mừng dũng mãnh.

Rung cảm khắp cơ thể không thể tự hơn được.

自餘眾生在於母胎。被歌羅邏及阿浮陀之所覆蔽。而不能現。

Tự dư chúng sinh tại ư mẫu thai. Bị Ca-la-la cập A-phù-đà chi sở phúc tế. Nhi bất năng hiện.

Tự chúng sinh khác ở trong thai mẹ. Bị Ca La La cùng với A Phù Đà che phủ. Mà không hiện ra.

菩薩初入母胎之時身體充滿。五支五根皆悉具足。
Bồ-tát sơ nhập mẫu thai chi thời thân thể sung mãn.
Ngũ chi ngũ căn giai tất cụ túc.

Bồ Tát ban đầu khi nhập vào trong thai mẹ thân thể
thỏa mãn. Năm gốc 5 cành tất cả đều đầy đủ.

此是菩薩未曾有法。菩薩在胎。其菩薩母所見眾生。
Thử thị Bồ-tát vị tăng hữu Pháp. Bồ-tát tại thai. Kỳ
Bồ-tát mẫu sở kiến chúng sinh.

Đây là Pháp chưa từng có của Bồ Tát. Bồ Tát ở trong
thai. Chúng sinh nhìn thấy được mẹ của Bồ Tát đó.

若男若女被鬼所持。若得見於菩薩母者。一切魍魎一
切鬼神。

Nhược nam nhược nữ bị Quỷ sở trì. Nhược đắc kiến ư
Bồ-tát mẫu giả. Nhất thiết võng lương nhất thiết Quỷ
Thần.

Là nam hay nữ bị Quỷ cầm giữ. Nếu được nhìn thấy
mẹ của Bồ Tát. Tất cả Ma Quỷ núi tất cả Quỷ Thần.

皆悉遠離還得本心。若體舊有諸餘雜病。或痿黃病。
Giai tất viễn ly hoàn đắc bản tâm. Nhược thể cựu hữu
chư dư tạp bệnh. Hoặc nuy hoàng bệnh.

Tất cả đều rời xa trở về được tâm vốn có. Nếu thân
thể có các bệnh khác cũ. Hoặc bị liệt bệnh vàng da.
或風癲病。或痰癰病。或等分病。或餘諸病。

Hoặc phong điên bệnh. Hoặc đàm âm bệnh. Hoặc đẳng
phần bệnh. Hoặc dư chư bệnh.

Hoặc bệnh điên dại. Hoặc bệnh đờm lạnh. Hoặc bệnh đẳng phận. Hoặc các bệnh khác.

所謂白癩丁瘡。惡腫疥(癩-

(弓*爻)+虫)。消瘦癰疽。癰瘦癭腫寒熱。

Sở vị bạch lại đình sang. ác thũng giới trùng. Tiêu sấu ung thư. Tiên lữ anh thũng hàn nhiệt.

Gọi là bạch lại, đình nhọt, phù thũng ác thương hói đầu trùng. Gầy xấu u nhọt. Bệnh ghẻ nhọt bé bướu cổ phù nóng lạnh.

眼耳鼻舌。咽喉及頭。一切諸病所侵惱者。

Nhãn nhĩ tị thiệt. Yết hầu cập đầu. Nhất thiết chư bệnh sở xâm não giả.

Mắt tai mũi lưỡi. Yết hầu và đầu. Tất cả các bệnh nếu xâm hại não loạn.

彼等眾生來至摩耶大夫人邊。其大夫人右手摩頂。

Bỉ đẳng chúng sinh lai chí Ma-da đại Phu-nhân biên.

Kỳ đại Phu-nhân hữu thủ ma đỉnh.

Những chúng sinh đó tới bên cạnh Phu nhân lớn Ma

Da. Phu nhân lớn đó tay phải xoa đỉnh đầu.

摩其頂已皆得安樂。諸病悉除。

Ma kỳ đỉnh dĩ giai đắc an lạc. Chư bệnh tất trừ.

Xoa đỉnh đầu họ xong đều được yên vui. Các bệnh đều trừ diệt.

若有重病不能來見摩耶夫人。摩耶夫人或取草葉。

Nhược hữu trọng bệnh bất năng lai kiến Ma-da Phu-nhân. Ma-da Phu-nhân hoặc thủ thảo diệp.

Nếu có bệnh nặng không thể tới gặp Phu nhân Ma Da. Phu nhân Ma Da hoặc cầm lấy lá cỏ.

或取樹葉。或取草莖。右手摩捋送彼病人。

Hoặc thủ thụ diệp. Hoặc thủ thảo hành. Hữu thủ ma loát tống bỉ bệnh nhân.

Hoặc cầm lấy lá cây. Hoặc cầm lấy thân cỏ. Tay phải xoa vuốt đưa cho người bệnh đó.

其病人得此等諸物。或食或觸。或置身上。

Kỳ bệnh nhân đắc thủ đẳng chư vật. Hoặc thực hoặc xúc. Hoặc trí thân thượng.

Người bệnh đó được các vật này. Hoặc ăn hoặc tiếp xúc. Hoặc đặt ở trên thân

即得斷除一切諸病。便受安樂身體輕便。

Tức đắc đoạn trừ nhất thiết chư bệnh. Tiện thụ an lạc thân thể khinh tiện.

Tức thời được cắt bỏ tất cả các bệnh. Liền nhận yên vui thân thể nhẹ nhàng.

菩薩在胎。有如是等。無量無邊威神德力。未曾有法

。

Bồ-tát tại thai. Hữu như thị đẳng vô lượng vô biên uy Thần Đức lực. Vị tăng hữu Pháp.

Bồ Tát ở trong thai. Có vô lượng vô biên uy Lực uy Thần Đức như thế. Pháp chưa từng có.

佛本行集經樹下誕生品第六上

Phật Bản Hạnh Tập Kinh thụ hạ đản sinh Phẩm đệ lục thượng.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật Phẩm thứ 6 phần đầu Sinh ra ở dưới cây.

爾時菩薩聖母摩耶懷孕菩薩。將滿十月。

Nhĩ thời Bồ-tát Thánh mẫu Ma-da hoài dục Bồ-tát. Tương mãn thập Nguyệt.

Khi đó mẹ Thánh Ma Da của Bồ Tát mang thai Bồ Tát. Sắp đủ 10 tháng.

垂欲生時。時彼摩耶大夫人父善覺長者。

Thùy dục sinh thời. Thời bỉ Ma-da Đại Phu-nhân Phụ Thiện-giác Trưởng-giả.

Thời gian sinh sắp đến. Thời cha Thiện Giác Trưởng giả của Đại Phu nhân Ma Da đó

即遣使人詣迦毘羅淨飯王所(摩訶僧祇師云摩耶夫人父名善覺)。

Tức khiến sử nhân nghệ Ca-tì-la Tịnh-phạn Vương sở (Ma-ha Tăng-kì sư vân Ma-da Phu-nhân phụ danh Thiện-giác).

Tức thời sai người tới thành Ca Tì La nơi ở của Vương Tịnh Phạn (Thầy Ma Ha Tăng Kì nói cha của Phu nhân Ma Da tên là Thiện Giác).

奏大王言：如我所知。我女摩耶。王大夫人。

Tấu Đại-vương ngôn : Như Ngã sở tri. Ngã nữ Ma-Da.
Vương đại Phu-nhân.

Tâu lên Đại Vương nói rằng : Như Thần biết được.
Con gái Ma Da của Thần. Phu nhân lớn của Vương.
懷藏聖胎威德既大。若彼產出。我女命短。

Hoài tạng Thánh thai uy Đức ký đại. Nhược bỉ sản
xuất. Ngã nữ mệnh đoản.

Mang thai Thánh uy Đức đã lớn. Nếu nó sinh con ra.
Con gái của Thần sẽ đoản mệnh.

不久必終。我意欲迎我女摩耶。還來我家。

Bất cửu tất chung. Ngã ý dục nghênh Ngã nữ Ma-da.
Hoàn lai Ngã gia.

Không lâu nhất định sẽ chết. Ý Thần muốn đón con
gái Ma Da của Thần. Trở về gia đình của Thần.

安止住於嵐毘尼中。共相娛樂盡父子情。唯願大王。
An chỉ trụ ư Lâm-tì-ni trung. Cộng tương ngu lạc tận
phụ tử tình. Duy nguyện Đại-vương.

Yên dừng ở trong Lâm Tì Ni. Cùng nhau vui sướng
cho hết tình cha con. Chỉ mong Đại Vương.

莫生留難。乞垂哀遣。放來我家於此生產。

Mạc sinh lưu nan. Khất thùy ai khiển. Phóng lai Ngã
gia ư thử sinh sản.

Đừng sinh khó khăn giữ lại. Xin rủ lòng thương sai
kiến. Đưa tới gia đình của Thần sinh con ở nơi này.

平安訖已即奉送還。時淨飯王聞善覺使作是言已。

Bình an cật dĩ tức phụng tống hoàn. Thời Tịnh-Phạm Vương văn Thiện-giác sử tác thị ngôn dĩ.

Bình yên xong rồi tức thì kính mang trở lại. Thời Vương Tịnh Phạm nghe người được sai tới của Thiện Giác nói như thế xong.

即勅有司。其迦毘羅城。及提婆陀訶。兩間之中。平治道路。

Tức sắc hữu tư. Kỳ Ca-tì-la thành cập Đề-bà đà-ha lưỡng gian chi trung. Bình trị đạo lộ.

Tức thì ra lệnh cho quan sở tại. Ở giữa hai Thành Ca Tì La đó cùng với Đề Bà Đa Ha. Sửa chữa đường phố bằng phẳng.

除却一切荊棘沙礫糞穢土埴。香湯灑地。

Trừ khước nhất thiết kinh cức sa lịch phẩn uế thổ truy. Hương thang sái địa.

Trừ bỏ tất cả cây gai cát sỏi phân uế đất rơi. Nước hương tươi lên đất.

持於種種雜妙花香。散於其地。

Trì ư chủng chủng tạp diệu hoa hương. Tán ư kỳ địa. Mang theo đủ các loại hoa hương hỗn tạp. Rắc lên trên đất.

又復光飾摩耶夫人。以諸種香諸種花鬘諸種瓔珞。

Hựu phục quang sức Ma-da Phu-nhân. Dĩ chư chủng hương, chư chủng hoa man, chư chủng anh lạc.

Lại còn trang sức rực rỡ cho Phu nhân Ma Da. Dùng các loại hương, các loại hoa tua, các loại chuỗi ngọc. 莊嚴其身。備諸音聲作唱伎樂。持大王力大王威風。

Trang nghiêm kỳ thân. Bị chư âm thanh tác xướng kỹ nhạc. Trì Đại-vương lực Đại-vương uy phong.

Trang nghiêm thân đó. Đủ các âm thanh ca xướng kỹ nhạc. Cầm giữ lực của Đại Vương uy phong của Đại Vương.

從諸宮內一切婁女。欲向其父善覺之家。

Tòng chư cung nội nhất thiết cung nữ. Dục hướng kỳ phụ Thiện-giác chi gia.

Tất cả cung nữ từ bên trong các cung. Muốn hướng về gia đình của cha Thiện Giác đó.

於先遣使往彼報知。令來迎接。是時摩耶大夫人。

Ư tiên khiển sứ vãng bỉ báo tri. Lệnh lai nghênh tiếp.

Thị thời Ma-da Đại Phu-nhân.

Trước tiên sai người tới báo tin đó. Lệnh cho tới đón tiếp. Khi đó Phu nhân lớn Ma Da.

身安然端坐大白象上。時象背上諸天。

Thân an nhiên đoan tọa đại bạch tượng thượng. Thời tượng bối thượng chư Thiên.

Thân yên lành ngồi đoan nghiêm trên voi trắng lớn.

Thời các Trời ở trên lưng voi.

化作微妙寶帳。摩耶夫人坐寶帳裏。詣其父家。

Hóa tác vi diệu bảo trướng. Ma-da Phu nhân tọa bảo trướng lý. Nghệ kỳ phụ gia.

Biến hoá ra trướng báu vi diệu. Phu nhân Ma Da ngồi ở trong trướng báu. Đi tới nhà của cha mình.

到於提婆陀訶城內。是時摩耶夫人。初始欲向提婆陀訶城時。

Đáo ư Đề-bà đà-ha thành nội. Thị thời Ma-da Phu-nhân. Sơ thủy dục hướng Đề-bà đà-ha thành thời.

Tới được bên trong thành Đề Bà Đà Ha. Khi đó Phu nhân Ma Da. Ban đầu khi muốn hướng về thành Đề Bà Đà Ha.

時淨飯王辦具一萬大力香象。皆被金鞍七寶校飾。

Thời Tịnh-Phạn Vương biện cụ nhất vạn đại lực hương tượng. Giai phi kim an thất bảo hiệu sức.

Thời Vương Tịnh Phạn chuẩn bị đủ một vạn con voi Hương lực lớn. Yên cương đều giát vàng trang trí bảy vật báu.

莊嚴其身。並悉精麗。備擬以送摩耶夫人。

Trang nghiêm kỳ thân tịnh tất tinh lệ. Bị nghĩ dĩ tống Ma-da Phu-nhân.

Trang nghiêm thân đó tất cả đều tinh khiết tráng lệ.

Chuẩn bị đủ định đem dùng tiễn đưa Phu nhân Ma Da.

復有一萬善好良馬。皆紺青色頭黑如烏。皆悉被駿。

Phục hữu nhất vạn thiện hảo lương mã. Giai cảm thanh sắc đầu hắc như ô. Giai tất phi tông.

Lại có một vạ con ngựa lành béo tốt. Sắc đều màu đỏ tía đầu đen như đầu quạ. Tất cả đều che kín bờm.

尾垂著地真金鞵轡。鞍鐙留羈悉亦金飾。

Vĩ thùy trước địa, chân kim thu bí. An đặng lưu ky, tất diệc kim sức.

Đuôi rủ xuống sát đất, dây cương bằng vàng mười.

Yên cương bàn đạp dầm giữ ngựa đều cũng trang sức bằng vàng.

一切雜寶莊嚴其身。復有一萬妙好寶車。並駕四馬。

Nhất thiết tạp bảo trang nghiêm kỳ thân. Phục hữu nhất vạ diệc hảo bảo xa. Tịnh giá tứ mã.

Tất cả các vật báu trang nghiêm thân đó. Lại có một vạ xe báu tốt đẹp vi diệc. Gồm cả 4 ngựa kéo.

其車周匝張懸幡蓋。及眾寶鈴。鏗鏘相和。

Kỳ xa châu táp trương huyền phan cái. Cập chúng bảo linh, khanh thương tương hòa.

Xung quanh của xe đó treo cờ lọng. Cùng với các linh báu, tiếng kêu leng keng cùng nhau hòa hợp.

如是辦具皆隨摩耶夫人之後。復有二萬勁勇力士。

Như thị biện cụ giai tùy Ma-da Phu-nhân chi hậu.

Phục hữu nhị vạ kinh dũng Lực-sĩ.

Chuẩn bị đầy đủ như thế, đều đi theo sau Phu nhân Ma Da. Lại có hai vạ Lực sĩ dũng mãnh.

一人當千。威猛捷健。端政絕殊。能破強怨。

Nhất nhân đương thiên. Uy mãnh tiếp kiện. Đoan chính tuyệt thù năng phá cường oán.

Một người đương nổi một nghìn. Uy mãnh khỏe mạnh đánh thắng. Đoan chính đặc biệt có thể phá oán địch mạnh.

身著鎧甲。手執弓箭刀杖鬪輪。及諸戟稍。

Thân trước khải giáp. Thủ chấp cung tiễn đao trượng đấu luân. Cặp chùy kích sáo.

Thân mặc áo giáp. Tay cầm cung tên dao gậy bánh xe chiến đấu. Cùng với các kích giáo dài.

種種戰具隨夫人後。復更別有一萬寶車。

Chủng chủng chiến cụ tùy Phu-nhân hậu. Phục cánh biệt hữu nhất vạn bảo xa.

Đủ các loại dụng cụ chiến đấu đi theo sau Phu nhân.

Lại đặc biệt có thêm có một vạn xe báu.

十千妃嬪皆坐其上。持諸瓔珞種種衣服。

Thập thiên Phi tần giai tọa kỳ thượng. Trì chùy anh lạc chủng chủng y phục.

Mười nghìn Phi tần đều ngồi trên đó. Cầm các chuỗi ngọc đủ các loại quần áo.

莊嚴其身。左右圍遶摩耶夫人。時淨飯王。

Trang nghiêm kỳ thân. Tả hữu vi nhiều Ma-da Phu-nhân. Thời Tịnh-phạn Vương.

Trang nghiêm thân họ. Tả hữu vây quanh Phu nhân Ma Da. Thời Vương Tịnh Phạn.

重更切勅宮監大臣好加防衛。不聽非司其餘浪人逼近摩耶夫人之車。

Trùng cánh thiết sắc cung giám đại thần hảo gia phòng vệ. Bất thính phi tư kỳ dư lãng nhân bức cận Ma-da Phu-nhân chi xa.

Lại ra lệnh thêm cho các giám quan đại thần tăng thêm bảo vệ. Không cho phép không phải quan lại người lang thang khác, bức bách tới gần xe của Phu nhân Ma Da.

及諸妃嬪勿令雜合。唯遣童女牽車進奉。如是次第。Cấp chư Phi tần vật lệnh tạp hợp. Duy khiển đồng nữ khiên xa tiến phụng. Như thị thứ đệ.

Cùng với các Phi tần không tập trung lộn xộn. Chỉ cho phép cô bé dẫn xe cung kính tiến lên. Lần lượt như thế.

摩耶夫人象乘處中一萬寶車。各各一妃坐於其上。Ma-da Phu-nhân tượng thừa xử trung nhất vạn bảo xa. Các các nhất Phi tọa ư kỳ thượng.

Phu nhân Ma Da ngồi trên lưng con voi ở trong số một vạn xe báu. Từng xe có một cung Phi ngồi ở trên đó.

左右圍遶前後導從。摩耶夫人最爲上首。

Tả hữu vi nhiều tiền hậu đạo tòng. Ma-da Phu-nhân tối vi thượng thủ.

Tả hữu vây quanh hướng dẫn trước sau. Phu nhân Ma Da là người đứng đầu.

其外復有一萬香象。一萬力士皆服鎧甲。

Kỳ ngoại phục hữu nhất vạn Hương-tượng. Nhất vạn Lực sĩ giai phục khái giáp.

Ngoài chúng ra lại có một vạn voi Hương. Một vạn Lực sĩ đều mặc áo giáp.

隨後夫人左右前後。鹵薄而行。皆各坐於香象之上。

Tùy hậu Phu-nhân tả hữu tiền hậu. Lỗ bạc nhi hành.

Giai các tọa ư Hương-tượng chi thượng.

Đi sau Phu nhân hai bên trước sau. Lỗ mãng im lặng mà đi. Đều từng người ngồi trên lưng voi Hương.

又復一萬步行力士。亦著鎧甲。手執種種戟稍諸仗。

Hựu phục nhất vạn bộ hành Lực-sĩ. Diệc trước khái giáp. Thủ chấp chủng chủng kích sáo chư trượng.

Lại có một vạn Lực sĩ đi bộ. Cũng mặc áo giáp. Tay cầm đủ loại kích giáo dài các gậy.

翼衛夫人如是莊嚴。摩耶夫人詣向父所。

Dực vệ Phu-nhân như thị trang nghiêm. Ma-da Phu-nhân nghệ hướng Phụ sở.

Bảo vệ bên cạnh Phu nhân trang nghiêm như thế. Phu nhân Ma Da hướng về nơi ở của cha.

無量象馬皆悉嘶鳴。又有無量龍頭大鼓。無量小鼓。

Vô lượng tượng mã giai tất tê minh. Hựu hữu vô lượng Long đầu đại cổ. Vô lượng tiểu cổ.

Vô lượng voi ngựa tất cả đều kêu hí. Lại có vô lượng trống lớn đầu Rồng. Vô lượng trống nhỏ.

種種樂器出微妙音。無量莊嚴。無量威德。

Chủng chủng nhạc khí xuất vi diệu âm. Vô lượng trang nghiêm. Vô lượng Uy-đức.

Đủ loại nhạc cụ xuất ra âm thanh vi diệu. Vô lượng trang nghiêm. Vô lượng uy Đức.

向於提婆陀訶之城。時彼善覺大臣長者共自眷屬。

Hướng ư Đề-bà đà-ha chi thành. Thời bỉ Thiện-giác đại thần Trưởng-giả, cộng tự quyến thuộc.

Hướng về thành Đề Bà Đà Ha. Thời Thiện Giác đại thần Trưởng giả đó, cùng với quyến thuộc của tự thân.

從城而出。逆前迎女。摩耶夫人。又持無量莊嚴之具。

。

Tòng thành nhi xuất. Nghịch tiền nghênh nữ Ma-da Phu-nhân. Hựu trì vô lượng trang nghiêm chi cụ.

Từ thành mà đi ra. Tiến ngược chiều đón tiếp Phu nhân Ma Da. Lại đem theo vô lượng dụng cụ trang nghiêm.

引夫人前。是時善覺大臣有妻名嵐毘尼。

Dẫn Phu-nhân tiền. Thị thời Thiện-giác đại thần hữu thê danh Lâm-tỳ-ni.

Dẫn đường đi trước Phu nhân. Khi đó Thiện Giác đại thần có vợ tên là Lâm Tì Ni.

彼婦諮白夫善覺言：大聖釋子！

若當知時。諸釋種族。

Bỉ phụ tư bạch phu Thiện-giác ngôn : Đại Thánh Thích Tử ! Nhược đương tri thời chư Thích chủng tộc.

Vợ của ông báo cáo chồng Thiện Giác nói rằng : Người Thích Đại Thánh ! Nếu đang biết thời các họ tộc Thích.

各皆自有園果樹林。遨遊觀瞻至於其中自相娛樂。

Các giai tự hữu viên quả thụ lâm. Ngao du quan chiêm chí ư kỳ trung tự tương ngu lạc.

Tùng người đều tự có vườn cây hoa quả. Du chơi chiêm ngưỡng tới ở trong đó tự cùng nhau vui chơi.

我大聖子！今可造作清淨園林。我等當共聖子娛樂。

Ngã Đại Thánh Tử ! Kim khả tạo tác Thanh tịnh viên lâm. Ngã đẳng đương cộng Thánh Tử ngu lạc.

Người Thánh lớn của Thiếp ! Nay có thể tạo ra vườn rừng Thanh tịnh. Chúng ta sẽ cùng với người Thánh vui chơi.

受於歡樂。時善覺釋摩耶大妃夫人之父。

Thụ ư hoan lạc. Thời Thiện-giác Thích Ma-da đại Phi Phu-nhân chi phụ.

Nhận lấy sung sướng. Thời Thích Thiện Giác cha của Phi lớn Phu nhân Ma Da.

於迦毘羅及提婆陀訶兩城之間。近自境內。為婦造作一大園林。

Ư Ca-tì-la cập Đề-bà đà-ha lưỡng thành chi gian. Cận tự cảnh nội, vi phụ tạo tác nhất đại viên lâm.

Ở giữa hai thành Ca Tì La và Đề Bà Đà Ha. Gần phía bên trong phạm vi của riêng mình, vì vợ tạo ra một vườn rừng lớn.

以善覺婦名嵐毘尼。為彼造立此園林故。以是因緣。
Dĩ Thiện-giác phụ danh Lâm-tì-ni. Vì bĩ tạo lập thử viên lâm cố. Dĩ thị Nhân-duyên.

Lấy tên vợ của Thiện Giác là Lâm Tì Ni. Vì vợ cố tạo lập ra vườn rừng này. Do Nhân duyên này.

即名之為嵐毘尼園。彼園樹木蓊鬱扶疎。世間無比。
Tức danh chi vi Lâm-tì-ni viên. Kỳ viên thụ mộc ông uất phù sơ. Thế gian vô tỉ.

Liền có tên là vườn Lâm Tì Ni. Cây trồng của vườn đó um tùm rậm rạp sum suê. Thế gian khó so sánh.

其中多有種種花樹種種果樹。以為莊嚴。

Kỳ trung đa hữu chủng chủng hoa, thụ chủng chủng quả thụ. Dĩ vi trang nghiêm.

Trong đó có rất nhiều loại cây hoa, đủ loại cây quả. Dùng để trang nghiêm.

復有種種渠流池沼。種種雜樹。無量無邊摩尼諸寶。
Phục hữu chủng chủng cừ lưu trì chiểu. Chủng chủng tạp thụ. Vô lượng vô biên Ma-ni chư bảo.

Lại có đủ loại suối khe ao đầm. Đủ các loại cây. Vô lượng vô biên ngọc quý Ma ni.

遍滿園苑。爾時善覺釋種大臣。

Biển mẫn viên uyển. Nhĩ thời Thiện-giác Thích chủng đại thần.

Biển ra khắp đầy cả vườn. Khi đó Thiện Giác họ Thích đại thần.

於彼春初二月八日鬼宿合時。共女摩耶相隨向彼嵐毘尼園。

Ư bỉ xuân sơ nhị Nguyệt bát nhật Quỷ-tú hợp thời.

Cộng nữ Ma-da tương tùy hướng bỉ Lâm-tì-ni viên.

Tới đầu mùa Xuân đó ngày mồng 8 tháng 2 khi chòm sao Quỷ hợp lại. Cùng với con gái Ma Da cùng nhau theo hướng tới vườn Lâm Tì Ni đó.

欲往觀看大吉祥地。到彼園已。摩耶夫人從寶車下。

Dục vãng quan khán đại cát tường địa. Đáo kỳ viên dĩ.

Ma-da Phu-nhân tòng bảo xa hạ.

Muốn tới thăm quan nơi đất yên lành lớn. Tới vườn đó rồi. Phu nhân Ma Da từ xe quý bước xuống.

先以種種微妙瓔珞。莊嚴其身。

Tiên dĩ chủng chủng vi diệu anh lạc. Trang nghiêm kỳ thân.

Trước tiên lấy đủ loại chuỗi ngọc vi diệu. Trang nghiêm cho bản thân.

復以種種雜好熏香用以塗拭。眾多婬女伎樂音聲。

Phục dĩ chủng chủng tạp hảo huân hương, dụng dĩ đồ thức. Chúng đa cung nữ kỹ nhạc âm thanh.

Lại lấy đủ loại hương thơm tốt dùng để bôi trát. Nhiều loại âm thanh kỹ nhạc của các cung nữ.

前後圍遶安庠徐步。處處觀看從於此林。

Tiền hậu vi nhiều an tường từ bộ. Xứ xứ quan khán tòng ư thử lâm.

Vây quanh trước sau đi bộ từ từ yên lành. Từ ở vườn này quan sát khắp nơi.

復向彼樹。如是次第周匝而行。然其園中別有一樹。

Phục hướng bỉ thụ. Như thị thứ đệ châu táp nhi hành.

Nhiên kỳ viên trung biệt hữu nhất thụ.

Lại hướng về cây đó. Như thế lần lượt mà đi vòng quanh. Đương nhiên ở trong vườn đó có một cây đặc biệt.

名波羅叉。其樹安住上下正等。枝葉垂布半綠半青。

Danh Ba-la-xoa. Kỳ thụ an trụ thượng hạ chính đẳng.

Chi diệp thùy bố bán lục bán thanh.

Tên là Ba La Xoa. Cây đó ở yên trên dưới bằng nhau.

Cành lá rủ xuống nửa xanh nửa xanh tím.

翠紫相暉。如孔雀項。又甚柔軟如迦隣提衣。

Thúy tử tương huy. Như Khổng-tước hạng. Hựu thậm nhu nhuyễn như Ca-lân-đề y.

Xanh biếc tía cùng bông bóng. Như cổ của chim sẻ.

Cũng lại rất mềm mại như áo Ca Lâm Đề.

其花香妙聞者歡喜。摩耶夫人安庠漸次。至彼樹下。

Kỳ hoa hương diệu, văn giả hoan hỉ. Ma-da Phu-nhân an tường tiệm thứ. Chí bỉ thụ hạ.

Hương hoa của nó vi diệu, người người thấy vui mừng. Phu nhân Ma Da yên lành tới gần. Tới dưới cây đó.

是時彼樹以於菩薩威德力故。枝自然曲柔軟低垂。

Thị thời bỉ thụ dĩ ư Bồ-tát uy Đức lực cố. Chi tự nhiên khúc nhu nhuyễn đê thùy.

Khi đó cây kia do vì lực uy Đức của Bồ Tát. Cành tự nhiên mềm mại uốn cong rủ thấp xuống.

摩耶夫人即舉右手。猶如空中出妙色虹。安庠頻申。

Ma-da Phu-nhân tức cử hữu thủ. Do như không trung xuất diệu sắc hồng. An tường tần thân.

Phu nhân Ma Da tức thì đưa tay phải. Giống như trong khoảng không xuất hiện ra sắc hồng vi diệu. Yên lành lặp lại nhiều lần.

執波羅叉垂曲樹枝。仰觀虛空。時菩薩母摩耶夫人。

Chấp Ba-la-xoa thùy khúc thụ chi. Ngưỡng quan hư không. Thời Bồ-tát mẫu Ma-da Phu-nhân.

Cầm lấy cành cây Ba La Xoa uốn cong rủ xuống. Nhìn lên khoảng không. Thời mẹ của Bồ Tát Phu nhân Ma Da.

立地以手攀波羅叉樹枝之時。時有二萬諸天玉女。

Lập địa dĩ thủ phan Ba-la-xoa thụ chi chi thời. Thời hữu nhị vạn chư Thiên Ngọc-nữ.

Khi đứng trên đất dùng tay vịn lấy cành cây Ba La Xoa. Thờì có hai vạn các Ngọc nữ cỡi Trời.

往詣摩耶大夫人所。周匝圍遶合十指掌。

Vãng nghệ Ma-da Đại Phu-nhân sở. Châu táp vi nhiều hợp thập chỉ chưởng.

Đi tới nơi ở của Phu nhân Ma Da. Vây bọc xung quanh chấp 10 ngón tay.

共白摩耶大夫人言：

Cộng bạch Ma-da đại Phu-nhân ngôn：

Cùng báo cáo Phu nhân lớn Ma Da nói rằng：

夫人今生子 能斷生死輪

Phu-nhân kim sinh tử. Năng đoạn sinh tử luân.

Phu nhân nay sinh con. Năng cắt vòng sinh chết.

上下天人師 決定無有二

Thượng hạ Thiên Nhân Sư. Quyết định vô hữu nhị.

Thầy Trời Người trên dưới. Quyết định không có hai.

彼是諸天胎 能拔眾生苦

Bỉ thị chư Thiên thai. Năng bạt chúng sinh khổ.

Đó là thai các Trời. Năng rút khổ chúng sinh.

夫人莫辭倦 我等共扶持

Phu-nhân mạc từ quyền. Ngã đẳng cộng phù trì.

Phu nhân đừng từ chối. Chúng con cùng phù trì.

爾時菩薩見於其母摩耶夫人。立地以手攀樹枝時。

Nhĩ thời Bồ-tát kiến ư kỳ mẫu Ma-da Phu-nhân. Lập địa dĩ thủ phan thụ chi thời.

Khi đó Bồ Tát nhìn thấy mẹ mình Phu nhân Ma Da. Đứng trên đất dùng tay vịn lấy cành cây.

在胎正念從座而起。

Tại thai Chính-niệm tòng tòa nhi khởi.

Nhớ đứng ở trong thai từ chỗ ngồi mà đứng lên.

自餘一切諸眾生母。欲生子時身體遍痛。

Tự dư nhất thiết chư chúng sinh mẫu. Dục sinh tử thời thân thể biến thống.

Tự mẹ của tất cả các chúng sinh khác. Khi muốn sinh con thân thể biến thành đau đớn.

以痛因緣受大苦惱。數坐數起不能自安。

Dĩ thống Nhân-duyên thụ đại khổ não. Sác tọa sác khởi bất năng tự an.

Do Nhân duyên đau đớn nhận lấy khổ não lớn.

Thường ngồi thường di chuyển không thể tự yên ổn.

其菩薩母熙怡坦然。安靜歡喜身受大樂。

Kỳ Bồ-tát mẫu hi di thản nhiên. An tĩnh hoan hỉ thân thụ đại lạc.

Mẹ của Bồ Tát đó vui vẻ thản nhiên. Yên tĩnh vui mừng thân nhận vui sướng lớn.

是時摩耶立地以手執波羅叉樹枝訖已。即生菩薩。

Thị thời Ma-da lập địa dĩ thủ chấp Ba-la-xoa thụ chi cật dĩ. Tức sinh Bồ-tát.

Khi đó Ma Da đứng ở trên đất dùng tay cầm lấy cành cây Ba La Xoa đã xong. Tức thời sinh ra Bồ Tát.

此是菩薩希奇之事。未曾有法。如來得成於佛道已。
Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp. Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ.

Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có. Như Lai được thành Đạo Phật rồi.

無乏無疲不勞不倦。能拔一切煩惱諸根。

Vô phạp vô bì bất lao bất quyện. Năng bạt nhất thiết Phiền não chư Căn.

Không thiếu không mệt không khổ không mỏi. Năng rút bỏ tất cả các Căn Phiền não.

割斷一切諸煩惱結。猶如截於多羅樹頭。

Cát đoạn nhất thiết chư Phiền não kết. Do như tiệt ư Đa-la thụ đầu.

Cắt đứt tất cả các kết buộc Phiền não. Giống như cưa đứt ngọn cây Đa La.

畢竟不生。無相無形。無後生法。此是如來往先瑞相。

Tất cánh bất sinh. Vô tướng vô hình. Vô hậu sinh Pháp. Thử thị Như Lai vãng tiên thụ tướng.

Cuối cùng không sinh. Không tướng không hình. Pháp sinh sau không có. Đây là điềm báo trước kia của Như Lai.

又復一切諸眾生等。生苦逼故在於胎內。

Hựu phục nhất thiết chư chúng sinh đẳng. Sinh khổ bức cố tại ư thai nội.

Lại còn tất cả các chúng sinh. Do sinh khổ bức bách ở bên trong thai.

處處移動。菩薩不然。從右脇入。還住右脇。

Xứ xứ di động. Bồ-tát bất nhiên tòng hữu hiệp nhập. Hoàn trụ hữu hiệp.

Di động khắp nơi. Bồ Tát không như thế nhập vào sườn bên phải. Ngồi lại ở bên sườn phải.

在於胎內不曾移動。及欲出時。從右脇生。

Tại ư thai nội bất tăng di động. Cập dục xuất thời tòng hữu hiệp sinh.

Ở bên trong thai chưa từng di động. Và khi muốn thoát ra sinh từ sườn bên phải.

不爲眾苦之所逼切。是故菩薩此事希奇。未曾有法。

Bất vi chúng khổ chi sở bức thiết. Thị cố Bồ-tát thử sự hi kì. Vị tăng hữu Pháp.

Không vì bị các khổ bức bách. Vì thế Bồ Tát đây là việc lạ hiếm có. Pháp chưa từng có.

如來得成於佛道已。盡其後際修行梵行。

Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Tận kỳ hậu tế tu hành Phạm-hạnh.

Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Tận cùng giới hạn sau đó tu hành Hạnh Phạm.

永無有畏。常得快樂。無復諸苦。此是如來往先瑞相。

Vĩnh vô hữu úy. Thường đắc khoái lạc. Vô phục chư khổ. Thử thị Như Lai vãng tiên thụy tướng.

Lâu dài không có sợ hãi. Thường được vui sướng. Các khổ không trở lại. Đây là điềm báo tới trước tiên của Như Lai.

菩薩初從母胎右脇正念。生時放大光明。

Bồ-tát sơ tòng mẫu thai hữu hiếp Chính-niệm. Sinh thời phóng đại Quang-minh.

Bồ Tát Nhớ đúng ban đầu từ thai mẹ ở sườn bên phải. Khi sinh phóng ra Quang sáng lớn.

即時一切諸天及人魔梵沙門婆羅門等。

Tức thời nhất thiết chư Thiên cập Nhân Ma Phạm Sa-môn Bà-la-môn đẳng.

Tức thời tất cả các Trời cùng với Người, Ma, Phạm Vương, Sa Môn, Bà La Môn.

一切世間悉皆遍照。乃至各各共相謂言：

Nhất thiết Thế-gian tất giai biến chiếu. Nãi chí các các cộng tướng vị ngôn：

Tất cả Thế gian đều biến ra chiếu soi tất cả. Thậm chí từng người cùng nhau nói rằng：

云何此處？

忽有眾生。此是菩薩希奇之事。未曾有法。

Vân hà thử xứ ? Hốt hữu chúng sinh. Thử thị Bồ-tát hi
kì chi sự vị tăng hữu Pháp.

Vì sao nơi này ? Bỗng nhiên có chúng sinh. Đây là việc
kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có.

如來得成於佛道已。裂破無明黑闇之網。

Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Liệt phá Vô-minh
hắc ám chi võng.

Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Phá rách lưới võng
Ngu tối đen tối.

能出明淨大智慧光。此是如來往先瑞相。

Năng xuất minh tịnh đại Trí tuệ Quang. Thử thị Như
Lai vãng tiên thụy tướng.

Năng hiện ra Quang sáng Trí tuệ lớn Thanh tịnh. Đây
là điềm báo tới trước tiên của Như Lai.

菩薩初從右脇出已。正心憶念。時菩薩母身體安常。

Bồ-tát sơ tòng hữu hiệp xuất dĩ. Chính tâm ức niệm.
Thời Bồ-tát mẫu thân thể an thường.

Bồ Tát ban đầu từ sườn bên phải đã sinh ra. Tâm đoan
chính nhớ lại. Thời mẹ của Bồ Tát thân thể yên ổn
bình thường.

不傷不損無瘡無痛。菩薩母身如本不異。

Bất thương bất tổn vô sang vô thống. Bồ-tát mẫu thân
như bản bất dị.

Không đau không tổn hại không bị thương không đau đớn. Thân thể mẹ của Bồ Tát như trước kia không có khác.

菩薩生時種種資益。以是因緣母無患苦。

Bồ-tát sinh thời chúng chúng tư ích. Dĩ thị Nhân-duyên mẫu vô hoạn khổ.

Khi Bồ Tát sinh ích lợi đủ loại. Do Nhân duyên đó mẹ không có hoạn nạn khổ.

身口及心無有一惱。譬如有一大身眾生。

Thân khẩu cập tâm vô hữu nhất não. Thí như hữu nhất đại thân chúng sinh.

Thân Miệng cùng với tâm không có một não loạn. Ví như có một chúng sinh thân lớn.

有大威德有大氣力。臥於地上宛轉自撲。

Hữu đại uy Đức hữu đại khí lực. Ngọa ư địa thượng uyển chuyển tự phác.

Có uy Đức lớn có khí lực lớn. Tự đổ ngã uyển chuyển nằm ở trên đất.

其地不損若減若破。如是菩薩在母右脇正念。

Kỳ địa bất tổn nhược giảm nhược phá. Như thị Bồ-tát tại mẫu hữu hiệp Chính-niệm.

Đất đó không bị tổn hại hoặc giảm hay phá. Bồ Tát ở trong sườn phải của mẹ Nhớ đúng như thế.

生時其菩薩母如是因緣無瘡無損。

Sinh thời kỳ Bồ-tát mẫu như thị Nhân-duyên vô sang vô tổn.

Khi sinh mẹ của Bồ Tát đó Nhân duyên như thế không đau không tổn hại.

是時彼處有一婦人。合掌諮白菩薩母言：大德夫人！

Thị thời bỉ xứ hữu nhất phụ nhân. Hợp chưởng tư bạch Bồ-tát mẫu ngôn : Đại Đức Phu-nhân !

Khi đó nơi kia có một người phụ nữ. Chắp tay báo cáo với mẹ của Bồ Tát nói rằng : Phu nhân Đức lớn !

生兒之時身體得無痛苦已不？菩薩母言：

Sinh nhi chi thời thân thể đắc vô thống khổ dĩ phủ ?

Bồ-tát mẫu ngôn :

Khi sinh con thân thể được không có đau đớn khổ phải không ? Mẹ của Bồ Tát nói rằng :

以是大人威神力故。令我身體不覺痛痒。

Dĩ thị đại nhân uy Thần lực cố. Linh Ngã thân thể bất giác thống dương.

Vì do lực uy Thần của người vĩ đại đó. Giúp thân thể của Ta không cảm thấy đau đớn.

我今身體無缺無減。以是因緣。此是菩薩希奇之事。未曾有法。

Ngã kim thân thể vô khuyết vô giảm. Dĩ thị Nhân-duyên. Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự vị tăng hữu Pháp.

Ta nay thân thể không thiếu không giảm. Do Nhân duyên đó. Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có.

如來得成於佛道已。行於梵行不缺不減具足不少。
Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Hành ư Phạm-hạnh,
bất khuyết bất giảm, cụ túc bất thiếu.

Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Thực hành với Hạnh Phạm không thiếu không giảm, đầy đủ không thiếu.

此是如來往先瑞相。菩薩初從母胎出時。
Thử thị Như Lai vãng tiên thụy tướng. Bồ-tát sơ tòng
mẫu thai xuất thời.

Đây là điềm báo tốt trước tiên của Như Lai. Bồ Tát ban đầu khi từ thai mẹ sinh ra.

無苦無惱安庠而起。一切諸穢不能污染。
Vô khổ vô não an tường nhi khởi. Nhất thiết chư ố
bất năng ô nhiễm.

Không khổ không Phiền não yên lành mà đứng lên. Tất cả các ô ố không thể ô nhiễm.

或屎或尿黃白痰癢。或膿或血皆不穢著。
Hoặc thỉ hoặc niệu hoàng bạch đàm ấ. Hoặc nùng
hoặc huyết giai bất ố trước.

Hoặc phân hoặc nước tiểu đờm lạnh vàng trắng. Hoặc mủ hay máu đều không dính ố.

自餘眾生出母胎時。諸惡雜穢。菩薩不爾不同於彼。

Tự dư chúng sinh xuất mầu thai thời chư ố tạp uế. Bồ-tát bất nhĩ bất đồng ư bỉ.

Tự các chúng sinh khác khi ra khỏi thai mẹ các loại ô uế. Bồ Tát không như thế không cùng với với điều đó.

諸眾生類一切諸穢皆不染著。正心正念安庠而起。
Chư chúng sinh loại nhất thiết chư uế giai bất nhiễm trước. Chính tâm Chính-niệm an tường nhi khởi.

Các loại chúng sinh tất cả các uế bản đều không dính nhiễm. Tâm đoan chính Nhớ đúng yên lành mà đứng lên.

從胎出生。譬如如意琉璃之寶。用於迦尸迦衣裏時。

Tòng thai xuất sinh. Thí như Như-ý lưu ly chi bảo.

Dụng ư Ca-thi-ca y khoả thời.

Từ thai sinh ra. Ví như ngọc quý lưu ly Như ý. Khi dùng áo côi Trời bao bọc.

各不相染。如是如是！菩薩在於母胎之時。

Các bất tương nhiễm. Như thị như thị ! Bồ-tát tại ư mầu thai chi thời.

Chúng không cùng nhiễm uế. Như thế đúng như thế !
Bồ Tát khi ở trong thai mẹ.

一心正念安庠而起。清淨出生。無一切穢。

Nhất tâm Chính-niệm an tường nhi khởi. Thanh tịnh xuất sinh vô nhất thiết uế.

Nhất tâm Nhớ đúng yên lành mà đứng lên. Thanh tịnh sinh ra không có tất cả ô uế.

乃至膿血屎尿臭處。不穢不染。此是菩薩希奇之事。
未曾有法。

Nãi chí nùng huyết thỉ niệu xú xứ. Bất uest bất nhiễm.

Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp.

Thậm chí mủ máu phân nước tiểu nơi hôi bẩn. Không
bẩn không nhiễm. Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát.
Pháp chưa từng có.

如來得成於佛道已。在於世間。住於世間。世所有法
。

Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Tại ư Thế gian. Trụ
trú ư Thế gian. Thế sở hữu Pháp.

Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Sống ở Thế gian.
Dừng ở Thế gian. Pháp Có của Thế gian.

世間穢濁。不污不染。此是如來往先瑞相。

Thế gian uest trọc. Bất ô bất nhiễm. Thử thị Như Lai
vãng tiên thụ tướng.

Ô uest của Thế gian. Không ô uest không nhiễm. Đây là
điềm báo tới trước tiên của Như Lai.

菩薩初從母胎出時。時天帝釋將天細妙憍尸迦衣。

Bồ-tát sơ tòng mẫu thai xuất thời. Thời Thiên-đế

Thích tương Thiên tế diệu Kiền-thi-ca y.

Bồ Tát ban đầu khi từ thai mẹ sinh ra. Thời Ngọc
Hoàng đem theo áo Kiền Thi Ca vi diệu tinh xảo của
cõi Trời.

裹於自手於先承接。擎菩薩身。此是菩薩希奇之事。未曾有法。

Khoả ư tự thủ ư tiên thừa tiếp. Kinh Bồ-tát thân. Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp.

Gói ở tự ở trên tay với việc đầu tiên vâng theo tiếp nhận. Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có.

如來得成於佛道已。創為娑婆世界之主。大梵天王。Nhu Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Sáng vị Sa-bà Thế giới chi chủ. Đại Phạm Thiên-vương.

Nhu Lai được thành Đạo Phật rồi. Sáng lập làm Giáo chủ của Sa Bà Thế giới. Đại Phạm Thiên Vương.

於先勸請如來說法。此是如來往先瑞相。

Ư tiên khuyến thỉnh Nhu Lai thuyết Pháp. Thử thị Nhu Lai vãng tiên thụ tướng.

Đầu tiên khuyên mời Nhu Lai nói Pháp. Đây là điềm báo tới trước tiên của Nhu Lai.

菩薩初從右脇生時。四大天王抱持菩薩。

Bồ-tát sơ tòng hữu hiếp sinh thời. Tứ đại Thiên-vương bảo trì Bồ-tát.

Bồ Tát ban đầu khi từ thai mẹ sinh ra. Bốn Thiên Vương lớn ôm ấp Bồ tát.

將向母前示其母言：世大夫人今可歡喜。

Tương hướng mẫu tiền thị kỳ mẫu ngôn : Thế đại Phu-nhân kim khả hoan hỉ.

Đem tới trước mẹ bảo với mẹ nói rằng : Phu nhân lớn của Thế gian nay có thể vui mừng.

夫人生子既得人身。諸天猶尚歡喜讚歎。

Phu-nhân sinh tử kỳ đặc nhân thân. Chư Thiên do thượng hoan hỉ tán thán.

Phu nhân sinh con đã được thân người. Các Trời do còn vui mừng ca ngợi.

況復於人。是故菩薩希奇之事。未曾有法。

Huống phục ư nhân. Thị cố Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp.

Huống chi lại với người. Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có.

如來得成於佛道已。無量眾多。一切比丘及比丘尼。

Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Vô lượng chúng đa. Nhất thiết Tì-kheo cập Tì-kheo-ni.

Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Vô lượng nhiều chúng sinh. Tất cả nam Tì Kheo cùng với nữ Tì Kheo.

諸優婆塞及優婆夷。皆向如來聽受於法。

Chư Ưu-bà-tắc cập Ưu-bà-di. Giai hướng Như Lai thính thụ ư Pháp.

Các nam Phật Tử cùng với nữ Phật Tử. Đều hướng về Như Lai nghe nhận các Pháp.

依如來教不違不背。此是如來往先瑞相。

Y Như Lai giáo bất vi bất bối. Thử thị Như Lai vãng tiên thụ tướng.

Dựa vào giáo lý của Như Lai không làm trái không quay lưng lại. Đây là điềm báo tới trước tiên của Như Lai.

菩薩生已立在於地。仰觀於母右脇之時。

Bồ-tát sinh dĩ lập tại ư địa. Ngưỡng quan ư mẫu hữu hiệp chi thời.

Bồ Tát đã đứng ở trên đất. Khi ngược nhìn lên sườn bên phải của mẹ.

口作是言：我此身形從今日後不復更受。

Khẩu tác thị ngôn : Ngã thử thân hình tòng kim nhật hậu bất phục cánh thụ.

Miệng làm lời nói như thế : Thân hình này của Ta từ nay về sau không trở lại nhận thêm.

於母脇中不入胎臥。此是於我最末後身。

Ư mẫu hiệp trung bất nhập thai ngọa. Thử thị ư Ngã tối mạt hậu thân.

Nằm ở trong sườn bên phải của mẹ không nhập vào bào thai. Đây là thân cuối cùng đối với Ta.

我當作佛。此是菩薩希奇之事。未曾有法。

Ngã đương tác Phật. Thử thị Bồ-tát hi kì chi sự. Vị tăng hữu Pháp.

Ta sẽ làm Phật. Đây là việc kì lạ hiếm có của Bồ Tát. Pháp chưa từng có.

如來得成於佛道已。口作是言：我今生分一切已盡。

Như Lai đắc thành ư Phật đạo dĩ. Khẩu tác thị ngôn :
Ngã kim sinh phần nhất thiết dĩ tận.

Như Lai được thành Đạo Phật rồi. Miệng làm lời nói
như thế : Nay phận sinh của Ta tất cả đã hết tận.

梵行已立所作已辦。不受後有。此是如來往先瑞相。
Phạm-hạnh dĩ lập sở tác dĩ biện. Bất thụ hậu hữu. Thử
thị Như Lai vãng tiên thụ tướng.

Hạnh Phạm đã thiết lập xong việc làm được đã làm
xong. Có sau này không nhận. Đây là điềm báo tới
trước tiên của Như Lai.

佛本行集經卷第七

Phật Bản Hạnh Tập Kinh quyển đệ thất.

Tập Kinh Hạnh gốc của Phật quyển thứ 7.

=====
=====
==

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiển Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch 1/2012.

=====
=====
==